

Báo cáo ban đầu

# Tỉnh Hưng Yên

Tháng 10/2005

**Mục lục**

1.	Giới thiệu .....	3
2.	Nền kinh tế tỉnh Hưng Yên.....	5
2.1.	Tăng trưởng GDP của tỉnh.....	5
2.2.	Sở hữu và đầu tư ở Hưng Yên .....	9
2.3.	Khu vực ngoài quốc doanh và vấn đề đăng ký thành lập doanh nghiệp.....	11
2.3.1.	Doanh nghiệp vừa và nhỏ ở tỉnh Hưng Yên .....	14
2.4.	Đầu tư nước ngoài.....	16
2.5.	Khả năng tiếp cận nguồn tài chính của doanh nghiệp .....	17
3.	Cơ cấu kinh tế theo ngành của Hưng Yên .....	19
3.1.	GDP theo ngành.....	19
3.2.	Ngành nông nghiệp.....	22
3.2.1.	Trồng trọt .....	22
3.2.2.	Thị trường Hà Nội.....	24
3.3.	Lâm nghiệp .....	27
3.4.	Thủy sản.....	27
3.5.	Sản xuất công nghiệp.....	28
3.6.	Xuất khẩu của tỉnh Hưng Yên .....	29

## **1. Giới thiệu**

Phần này của báo cáo ban đầu cho Hưng Yên phân tích những dữ liệu có sẵn để xác định vị trí của Hưng Yên trong mối quan hệ với các tỉnh lân cận cũng như những tỉnh trung bình trong khu vực và trong cả nước. Hà Nội được đặt ra ngoài một số phân tích để có được bức tranh trung thực hơn về vùng đồng bằng sông Hồng và tỉnh Hưng Yên. Số liệu thống kê được tập hợp từ một số nguồn bao gồm Tổng Cục Thống kê, Bộ Tài chính, tỉnh Hưng Yên cũng như một số các báo cáo độc lập của các nhà tài trợ về môi trường kinh doanh, đói nghèo và mức độ phát triển kinh tế - xã hội của Hưng Yên và Việt Nam nói chung.

Bản báo cáo này đề cập đến một số vấn đề. Thứ nhất, báo cáo phân tích tình hình kinh tế tỉnh Hưng Yên, sau đó xem xét chi tiết thành phần, cơ cấu sở hữu và những thành phần đóng góp chính vào sự tăng trưởng của tỉnh. So với mặt bằng chung vùng Đồng bằng sông Hồng, Hưng Yên có GDP thấp nhất, dù mức độ tăng trưởng có cao hơn mức trung bình của vùng và của cả nước.

Tiếp theo, báo cáo xem xét cụ thể cơ cấu ngành của tỉnh và xác định rằng nông nghiệp, thủy sản và lâm nghiệp là những ngành chủ chốt. Trong nông nghiệp, lúa là cây trồng dẫn đầu.

Thứ ba, chúng tôi nghiên cứu chi tiết vấn đề lao động và tiền lương ở tỉnh Hưng Yên. Không có gì đáng ngạc nhiên là ở Hưng Yên, nông nghiệp chiếm phần lớn lực lượng lao động và ngành dịch vụ và công nghiệp sử dụng rất ít lao động. Phân tích của chúng tôi cũng cho thấy rằng tiền lương trong doanh nghiệp và khu vực nhà nước ở Hưng Yên thấp hơn so với mức trung bình của vùng và cả nước.

Về tài chính công, thu ngân sách của Hưng Yên vẫn chủ yếu dựa vào chi từ trung ương. Các doanh nghiệp và khu vực sản xuất nộp các khoản phí và thuế cao đến mức đáng ngạc nhiên và phần thu ngân sách từ FDI và khu vực ngoài quốc doanh có xu hướng chuyển hướng tăng lên.

Cuối cùng, chúng tôi xem xét việc sử dụng ODA ở Hưng Yên. Mức đói nghèo vẫn cao hơn một chút so với mức trung bình cả nước nhưng đã giảm nhiều trong thập kỷ qua.

## 2. Nền kinh tế tỉnh Hưng Yên

**Bảng 1: Các chỉ tiêu GDP cả nước, vùng và tỉnh, năm 2003**

	Việt Nam	Trung bình vùng đồng bằng sông Hồng	Trung bình vùng đồng bằng sông Hồng không tính Hà Nội	Hưng Yên
<b>Tăng trưởng GDP trung bình</b>	7,34	11,2	11,8	12,6
<b>GDP trung bình, tỷ đồng VN</b>	9.462	10.845	7.297	5.685
<b>GDP bình quân đầu người trung bình hàng năm, triệu đồng VN</b>	7.485.390	5.895.898	4.944.986	5.110.931

### 2.1. Tăng trưởng GDP của tỉnh

Dù nền kinh tế Hưng Yên thuộc loại nhỏ bé nhất ở đồng bằng sông Hồng, với GDP đạt 5.685 tỷ đồng VN, tỉnh này đạt mức tăng trưởng cao nhất trong vùng, 12,6% năm 2003 và 12,8% năm 2004<sup>1</sup>, trung bình 11,68% trong thời gian từ 2000 đến 2003. Như có thể thấy từ bảng trên, con số này cao hơn mức trung bình của vùng và cả nước. Chính quyền tỉnh Hưng Yên dự tính đạt được tốc độ tăng trưởng 12,9% năm 2005 và trung bình 12% trong thời kỳ từ nay đến năm 2010<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên báo cáo, chưa được chứng minh bằng dữ liệu của Tổng cục Thống kê

<sup>2</sup> [www.hungyen.gov.vn](http://www.hungyen.gov.vn)

**Bảng 2: Tốc độ tăng trưởng theo giá gốc năm 1994**

	2000	2001	2002	2003	2000- 2003
Vĩnh Phúc	24,9	14	12,9	17,5	17,33
Bắc Ninh	16,6	14,1	13,9	13,5	14,53
Hưng Yên	<b>11,1</b>	<b>10,9</b>	<b>12,1</b>	<b>12,6</b>	<b>11,68</b>
Hải Dương	9,5	8,2	12,2	12,8	10,68
Trung bình vùng đồng bằng sông Hồng	10,78	9,33	10,27	11,20	10,40
Hải Phòng	9,5	10,2	11	10,4	10,28
Hà Nội	6,9	10,9	11,6	11,3	10,18
Hà Tây	12,6	7,9	9,8	9,1	9,85
Ninh Bình	7,4	7,2	8,5	11,8	8,73
Hà Nam	8,1	7,9	7,8	8,5	8,08
Cả nước		6,89	7,08	7,34	7,1
Nam Định	5,4	6,5	5,7	10	6,90
Thái Bình	6,6	4,8	7,5	5,7	6,15

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

Tốc độ tăng trưởng đầy ấn tượng này không làm GDP tăng thực sự. GDP chỉ tăng 1.577 tỷ đồng VN, tương đương 38%, trong khoảng thời gian 2000 đến 2003. Các tỉnh khác trong vùng đạt được mức tăng trưởng cao hơn rất nhiều, như có thể thấy trong bảng trên. Vĩnh Phúc và Bắc Ninh, có mức GDP thấp hơn nhưng cũng tương đương GDP Hưng Yên năm 2000, đạt được mức tăng 63%, tương đương lần lượt 2.482 tỷ đồng VN và 2.117 tỷ đồng VN. So với mặt bằng chung của cả vùng, Hưng Yên đã rớt xuống trong thứ tự đóng góp vào GDP của vùng, từ tỉnh xếp hàng thứ 7 năm 2000 xuống thứ 8 năm 2003, bị Vĩnh Phúc vượt qua. Phần đóng góp của tỉnh vào GDP của cả nước tăng đôi chút, từ 0,93% đến 0,94% năm 2003.

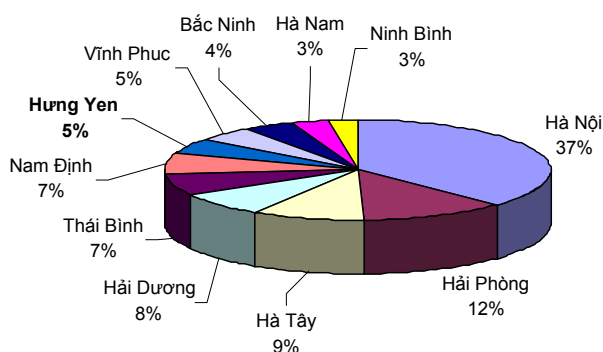
**Bảng 3: GDP của Việt Nam và đồng bằng sông Hồng, giá hiện hành, đồng VN**

	2000		2003	
	tỷ đồng VN	% trong GDP cả nước	tỷ đồng VN	% trong GDP cả nước
<b>Cả nước</b>	441.646		605.586	
<b>Tổng vùng đồng bằng sông Hồng</b>	81.029	18,35%	119.296	19,70%
<b>Hà Nội</b>	30.239	6,85%	46.323	7,65%
<b>Hải Phòng</b>	9.913	2,24%	14.149	2,34%
<b>Hà Tây</b>	7.622	1,73%	10.544	1,74%
<b>Hải Dương</b>	6.175	1,40%	9.997	1,65%
<b>Nam Định</b>	5.437	1,23%	7.461	1,23%
<b>Thái Bình</b>	5.743	1,30%	7.142	1,18%
<b>Vĩnh Phúc</b>	3.921	0,89%	6.402	1,06%
<b>Hưng Yên</b>	<b>4.108</b>	<b>0,93%</b>	<b>5.685</b>	<b>0,94%</b>
<b>Bắc Ninh</b>	3.367	0,76%	5.483	0,91%
<b>Hà Nam</b>	2.383	0,54%	3.138	0,52%
<b>Ninh Bình</b>	2.120	0,48%	2.971	0,49%

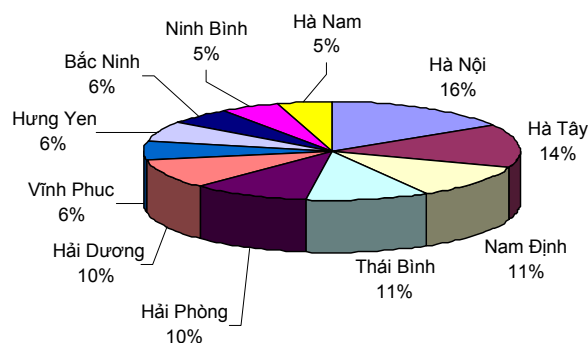
Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

**Nguồn 1 : Phân bố GDP và dân số ở vùng đồng bằng sông Hồng.**

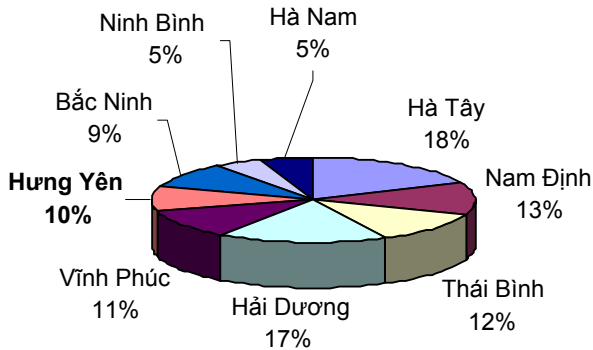
**Phân bố GDP vùng đồng bằng sông Hồng có tính cả Hà Nội và Hải Phòng**



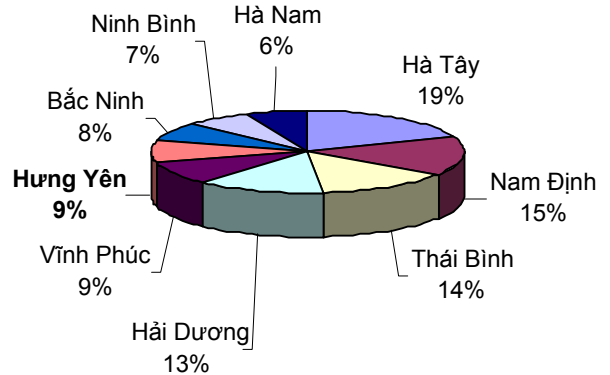
**Phân bố dân số vùng đồng bằng sông Hồng có tính cả Hà Nội và Hải Phòng**



**Phân bố GDP vùng đồng bằng sông Hồng không tính Hà Nội và Hải Phòng**



**Phân bố dân số vùng đồng bằng sông Hồng không tính Hà Nội và Hải Phòng**



Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

Cho đến năm 2003, kết hợp số liệu GDP và dân số Hưng Yên cho thấy GDP trung bình đầu người đạt 5.110.931 đồng VN, tăng 1.345.211 đồng VN, tương đương 36%. Mức tăng trưởng này có được là nhờ có tốc độ tăng dân số thấp trong 4 năm, từ 2000 đến 2003. Dù GDP bình quân đầu người của Hưng Yên đã giảm xuống thấp hơn mức trung bình cả nước và vùng, năm 2000 Hưng Yên có mức tăng GDP bình quân đầu người cao thứ 3 trong vùng đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, năm 2003, Hưng Yên đã rớt xuống thứ 6, sau Hải Dương, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc.

Chính quyền tỉnh Hưng Yên ước tính GDP bình quân đầu người năm 2004 đạt 5,9 triệu đồng Việt Nam và năm 2005 đạt 7 triệu đồng VN và năm 2010 đạt 19 triệu, tương đương 1.200 US\$<sup>3</sup>. Theo tính toán của tác giả, để đạt được con số này, tỉnh phải đạt mức tăng trưởng 19% hàng năm trong thời gian 2004 và 2005 và 22% hàng năm từ năm 2005 đến 2010 với điều kiện dân số không tăng<sup>4</sup>. Tốc độ tăng trưởng này cao hơn nhiều so với những năm vừa rồi và do với những dự đoán về tình hình kinh tế của tỉnh.

<sup>3</sup> www.hungyen.gov.vn

<sup>4</sup> Hưng Yên phấn đấu đạt tốc độ tăng dân số 1%



**Bảng 4: GDP bình quân đầu người, 2000 & 2003, đồng VN**

	2000	2003	2003 US\$
Hà Nội	10.641.310	15.405.020	975
Hải Phòng	5.793.525	8.066.359	511
Cả nước	5.688.719	7.485.390	474
Hải Dương	3.695.834	5.918.186	375
Trung bình vùng đồng bằng sông Hồng	4.128.708	5.895.898	373
Bắc Ninh	3.515.401	5.614.109	355
Vĩnh Phúc	3.514.296	5.601.890	355
Hưng Yên	<b>3.765.720</b>	<b>5.110.931</b>	<b>323</b>
Hà Tây	3.134.211	4.252.521	269
Thái Bình	3.164.655	3.900.169	247
Nam Định	2.837.299	3.855.969	244
Hà Nam	2.976.887	3.851.025	244
Ninh Bình	2.376.654	3.278.698	208

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

## 2.2. Sở hữu và đầu tư ở Hưng Yên

Chi tiết về phân đóng góp vào GDP của các hình thức sở hữu trong thời gian 2000 và 2003 được đưa ra trong bảng dưới đây. Khu vực ngoài quốc doanh đóng góp nhiều nhất vào GDP, chiếm 70% năm 2003 so với mức trung bình 61% của vùng và 46% của cả nước. Đóng góp của khu vực ngoài quốc doanh vào GDP ở các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Hồng rất khác nhau. Đóng góp của khu vực ngoài quốc doanh ở Hà Nội thấp nhất chỉ có 21%, ở Thái Bình là 83%.

Phần đóng góp của khu vực nhà nước ở Hưng Yên đang tăng từ 18,5% lên 20,6% năm 2003. Cụ thể hơn, điều này tương đương với 54% tăng từ năm 2000 đến 2003, từ 760 tỷ đồng VN lên 1171 tỷ VN. Năm 2003, đóng góp của khu vực này vào GDP thấp hơn mức trung bình của vùng và thấp hơn nhiều so với mức trung bình cả nước. Hưng Yên là một trong những tỉnh có mức đóng góp của khu vực nhà nước vào GDP thấp nhất, chỉ thấp hơn Hà Tây và Thái Bình. Mức đóng góp của khu vực nhà nước ở Hà Nội là cao nhất đạt 62%.

Dù cao hơn mức trung bình của vùng năm 2003, phần đóng góp của khu vực nước ngoài **it has been in decline as a percentage of all GDP contributions having fallen from 13% in 2000**. Giá trị thực tế phần đóng góp của FDI vào GDP ở Hưng Yên chỉ giảm nhẹ từ 541 tỷ đồng VN năm 2000 xuống 549 tỷ đồng năm 2003. Với 30% GDP do khu vực FDI đóng góp, xếp thứ 3 trong các khu vực có đóng góp, Vĩnh Phúc được ghi nhận là tỉnh có phần đóng góp của khu vực FDI cao nhất, trị giá 1920 tỷ đồng VN. Hưng Yên ở vị trí giàu có hơn nhiều so với Hà Nam, Thái Bình và Ninh Bình, những tỉnh chỉ có dưới 1% GDP do khu vực FDI đóng góp.

**Bảng 5: GDP theo hình thức sở hữu, 2000 và 2003**

	2000			2003		
	Nhà nước	Ngoài quốc doanh	FDI	Nhà nước	Ngoài quốc doanh	FDI
<b>Cả nước</b>	38,5%	48,2%	13,3%	39,0%	46,5%	14,5%
<b>Trung bình vùng đồng bằng sông Hồng</b>	30,00%	61,49%	8,51%	29,97%	60,90%	9,13%
<b>Hưng Yên</b>	18,49%	68,35%	13,16%	20,60%	69,75%	9,65%

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005 và tính toán của tác giả

Dù ở Hưng Yên tốc độ tăng trưởng của khu vực nhà nước năm 2003 cao nhất và khu vực ngoài quốc doanh thấp hơn khu vực nhà nước và FDI, tốc độ tăng trưởng của tất cả các khu vực này đều cao hơn trung bình cả nước.

**Bảng 6: Tăng trưởng GDP theo hình thức sở hữu, giá năm 1994**

	2003		
	Nhà nước %	Ngoài quốc doanh %	Nước ngoài %
<b>Vĩnh Phúc</b>	22,6	14,5	18,8
<b>Bắc Ninh</b>	20,5	11,9	0,2
<b>Hưng Yên</b>	<b>18,1</b>	<b>11,2</b>	<b>13,1</b>
<b>Hải Dương</b>	16,3	2,4	74,4

<b>Trung bình vùng đồng bằng sông Hồng</b>	11,4	10,1	38,4
<b>Hà Nội</b>	11,0	11,2	13
<b>Nam Định</b>	10,8	9,8	10
<b>Hải Phòng</b>	10,1	8,9	11,8
<b>Hà Nam</b>	8,3	8,6	86,4
<b>Trung bình cả nước</b>	7,7	6,4	10,5
<b>Hà Tây</b>	5,7	9,5	12,4
<b>Ninh Bình</b>	1,5	16,4	-40
<b>Thái Bình</b>	0,7	6,6	222,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

### **2.3. Khu vực ngoài quốc doanh và vấn đề đăng ký thành lập doanh nghiệp**

Theo số liệu năm 2005 của Tổng cục Thống kê, tính đến tháng 12 năm 2003, Hưng Yên có 401 doanh nghiệp đăng ký hoạt động. Đây là mức thấp nhất trong vùng, chỉ cao hơn Hà Nam. Tuy nhiên, tỷ lệ tăng các công ty đi vào hoạt động trong thời gian 2002-2003 là 22%, tương đương 73 công ty, là một trong những tỉnh có tỷ lệ này cao nhất. Vốn trung bình của một doanh nghiệp là tương đối cao, đạt 14,9 tỷ đồng VN. Con số này cao hơn mức trung bình của vùng không tính Hà Nội.

Dù Hưng Yên có đạt được tốc độ tăng trưởng như vậy trong những năm gần đây, nếu chúng ta xem xét con số những doanh nghiệp đi vào hoạt động và dân số, Hưng Yên là tỉnh có tỷ lệ thấp nhất trong vùng. Cứ 2721 người lại có 1 doanh nghiệp, so với tỷ lệ 889 người của vùng, không tính Hà Nội. Trên cả nước, con số này là 1123 người trên một doanh nghiệp.

Theo Sở Kế hoạch và Đầu tư Hưng Yên, đến tháng 10 năm 2004 đã có 756 doanh nghiệp đăng ký 2004<sup>5</sup>. Bản báo cáo ban đầu này sử dụng những số liệu từ Tổng cục Thống kê vì chúng thể hiện số doanh nghiệp đã thực sự hoạt động chứ không phải

<sup>5</sup> Số liệu trong báo cáo nghiên cứu của Vision and Associates, 5/2005, “Đầu tư trong nước: từ ý tưởng kinh doanh đến thực tế: nghiên cứu cơ sở.”

các doanh nghiệp đã đóng cửa, những doanh nghiệp có lẽ sẽ đóng cửa hoặc được lập nên chỉ vì lý do thuế và VAT<sup>6</sup>.

**Bảng 7: Số doanh nghiệp hoạt động, 31/12/2003**

	Số doanh nghiệp hoạt động 31/12/2003	Vốn trung bình một doanh nghiệp tỷ đồng VN	% tăng số doanh nghiệp đăng ký	Dân số trên mỗi doanh nghiệp hoạt động năm 2003
Cả nước	72012	23,9	14,47	1123
<b>Vùng đồng bằng sông Hồng</b>				886
<i>không tính Hà Nội</i>	7644	12,74	17%	1884
Hà Nội	11812	20,66	25%	241
Hải Phòng	1904	20,75	20%	899
Hà Tây	1013	8,96	14%	2401
Hải Dương	778	11,75	14%	2148
Nam Định	777	10,22	9%	2466
Bắc Ninh	718	8,16	27%	1334
Thái Bình	706	5,39	12%	2570
Vĩnh Phúc	534	16,67	36%	2089
Ninh Bình	455	7,41	5%	1960
Hưng Yên	<b>401</b>	<b>14,90</b>	<b>22%</b>	2721
Hà Nam	358	10,60	13%	2236

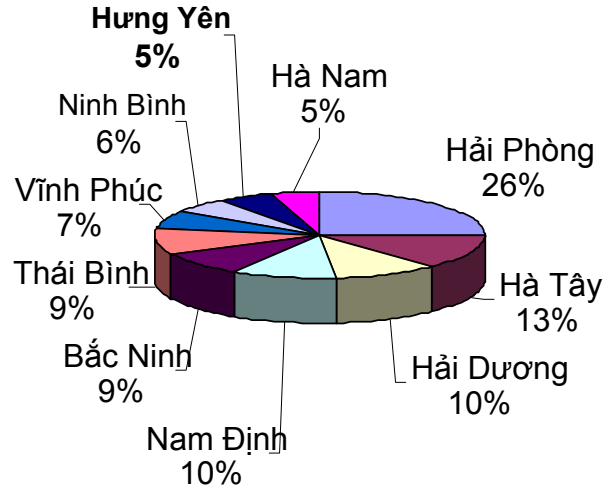
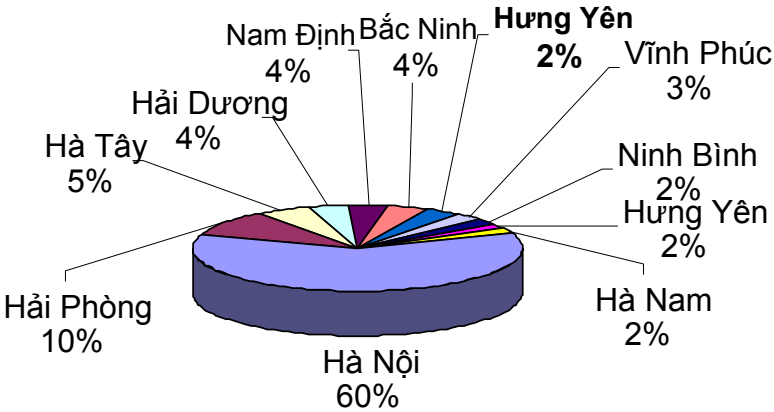
Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

<sup>6</sup> Nghiên cứu chi tiết các số liệu khác nhau về doanh nghiệp có ở Việt Nam và Freeman, Nguyen và Nguyen, 2005, Vượt qua những con số thông báo: đăng ký và thành lập doanh nghiệp ở Việt Nam” do MPDP xuất bản.

**Hình 2: Tỷ trọng doanh nghiệp đăng ký của tỉnh trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động ở vùng đồng bằng sông Hồng, 2003**

**Có tính Hà Nội**

**Không tính Hà Nội**



Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

Ngành chế tạo chiếm phần lớn trong hoạt động của các doanh nghiệp ở Hưng Yên vào năm 2003, chiếm 39% doanh nghiệp hoạt động trong khu vực này. Với tầm quan trọng của Quốc lộ 5, đi qua phía bắc Hưng Yên và nối Hà Nội với Hải Phòng, và sự tập trung các khu công nghiệp và cơ sở chế tạo dọc theo Quốc lộ 5, không có gì đáng ngạc nhiên là Hưng Yên có số lượng lớn các doanh nghiệp chế tạo. Tỷ trọng các doanh nghiệp này là 39%, cao hơn nhiều so với tỷ trọng của vùng và cả nước với 25% doanh nghiệp trong khu vực chế tạo. Bảng dưới cũng cho thấy doanh nghiệp chế tạo có mức tăng trưởng khá cao trong thời gian 2001 đến 2003, đạt 58%.

Tiếp theo là doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô xe máy, chiếm 23% tổng số doanh nghiệp ở Hưng Yên. Trên cả nước và trong khu vực, nhóm công ty này thường là nhóm có tỷ trọng cao nhất, khoảng 40%. Xây dựng chiếm 15% số công ty ở Hưng Yên, so với tỷ trọng của vùng và cả nước lần lượt là 11% và 13%. Các công ty trong lĩnh vực môi giới tài chính chiếm 12%. Dù chưa cao, con số này cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ 1% và 2% của cả nước và vùng.

**Bảng 8: Lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp ở tỉnh Hưng Yên, 2001 – 2003**

Lĩnh vực hoạt động	2001	2002	2003	Tốc độ tăng trưởng 2001-2003
Chế tạo	98	104	155	58%
Thương mại bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô xe máy	61	77	93	52%
Xây dựng	41	57	62	51%
Môi giới	48	48	48	0%
Nông nghiệp, Sản bắt và Lâm nghiệp	15	18	17	13%
Giao thông, kho bãi và truyền thông	9	10	10	11%
Bất động sản, cho thuê và các hoạt động kinh doanh	3	4	6	200%
Khách sạn và nhà hàng	6	5	5	-17%
Giáo dục	-	3	4	-
Đánh bắt cá	2	1	1	-50%
Khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Y tế và hoạt động xã hội	-	-	-	-
Các hoạt động văn hóa thể thao	-	-	-	-
Các dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>283</b>	<b>327</b>	<b>401</b>	<b>24%</b>

### 2.3.1. Doanh nghiệp vừa và nhỏ ở tỉnh Hưng Yên

Nghị định 90 của chính phủ Việt Nam định nghĩa doanh nghiệp vừa và nhỏ là “những doanh nghiệp và cơ sở sản xuất đăng ký theo quy định hiện hành, có vốn đăng ký ít hơn 10 tỷ đồng VN tại các cơ quan đăng ký kinh doanh và/hoặc trung bình mỗi năm có 300 lao động dài hạn”. ADB ước tính 99,6% số doanh nghiệp trên cả nước có vốn thấp hơn 10 tỷ đồng và 99,7% tuyển ít hơn 300 lao động<sup>7</sup>.

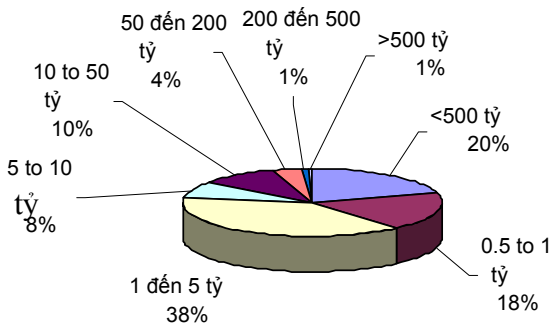
<sup>7</sup> ADB, dự án VIE34344 năm 2004. Những số liệu này phản ánh tình hình các công ty có mã số thuế và không tính các công ty chỉ đăng ký.

Theo các chỉ tiêu của Nghị định 90,81% số doanh nghiệp đăng ký của Hưng Yên có số vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng VN, tương đương 325 doanh nghiệp, và 91% doanh nghiệp có dưới 300 lao động, tương đương 365 doanh nghiệp. Các chỉ tiêu này thấp hơn đôi chút so với mức trung bình vùng đồng bằng sông Hồng là 84% doanh nghiệp có số vốn dưới 10 tỷ đồng và 95% doanh nghiệp có ít hơn 300 lao động.

**Hình 3: Số vốn đăng ký và số lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động ở vùng đồng bằng sông Hồng và tỉnh Hưng Yên**

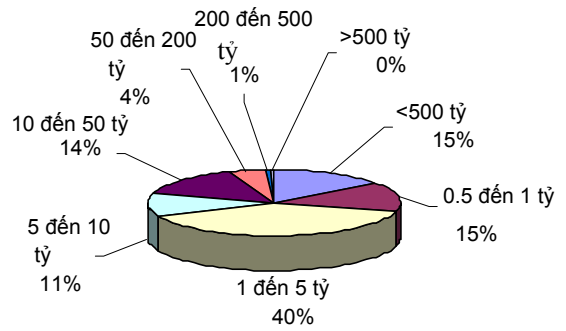
**Vùng đồng bằng sông Hồng**

**Phân loại doanh nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng theo vốn**

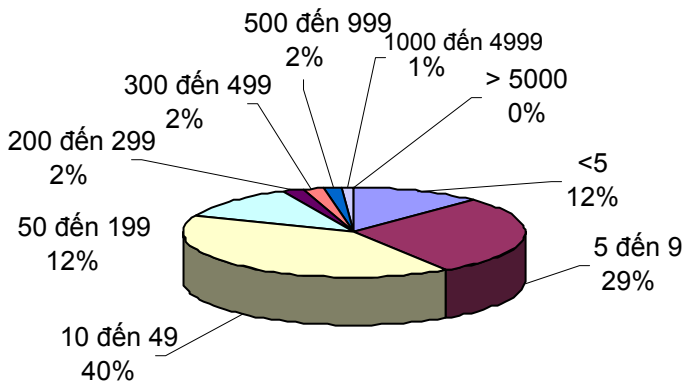


**Hưng Yên**

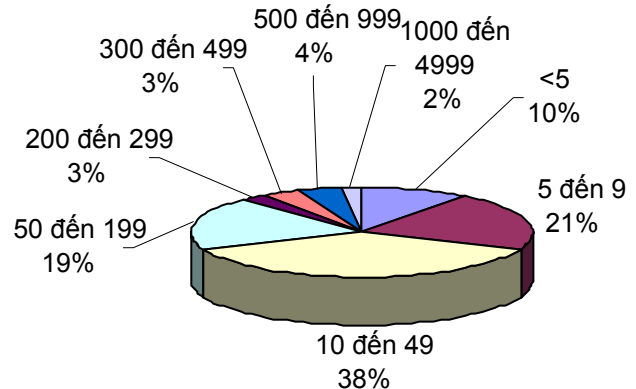
**Phân loại doanh nghiệp tỉnh Hưng Yên theo vốn**



**Phân loại doanh nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng theo số lao động**



**Phân loại doanh nghiệp tỉnh Hưng Yên theo số lao động**



Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

#### **2.4. Đầu tư nước ngoài**

Con số của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về đầu tư nước ngoài ở Hưng Yên cho thấy một bức tranh lành mạnh. Dù ở trên ta thấy đóng góp của FDI vào GDP suy giảm, số dự án và mức giải ngân lại cao. Sự đối nghịch này có lẽ là do các dự án của Hưng Yên hướng tới xuất khẩu hoặc đang ở giai đoạn ban đầu, sử dụng vốn mua trang thiết bị và thiết lập hệ thống quản lý.

Những con số của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy tính đến tháng 10/2005 Hưng Yên có 53 doanh nghiệp FDI “đang hoạt động”. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy cho đến cuối tháng 12/2004, có 49 dự án được cấp giấy phép. Một số lớn dự án FDI mới đi vào hoạt động tăng đáng kể, phần lớn tận dụng ưu thế nằm trên Quốc lộ 5 từ Hà Nội đi Hải Phòng và vị trí gần Hà Nội.

Dù các dự án này có vốn đầu tư không cao như nhiều tỉnh khác trong khu vực, Hưng Yên rất thành công trong việc biến những cam kết đầu tư thành hiện thực. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, vùng đồng bằng sông Hồng nói chung chỉ đảm bảo được 42% dự án đăng ký. Tỷ lệ giải ngân ở Hà Nội rất thấp chỉ đạt 34%. Tốc độ giải ngân ở Hưng Yên là 68%, chỉ thấp hơn Bắc Ninh với 72%.

Trong năm 2004, ở Hưng Yên có 10 dự án được cấp phép, với tổng số vốn là 21,2 triệu US\$. Trong 10 tháng đầu năm 2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết có 9 dự án đi vào hoạt động với số vốn đăng ký là 10,7 triệu US\$. Tuy nhiên, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc đã vượt Hưng Yên trong năm 2005. Bắc Ninh có 6 dự án FDI đi vào hoạt động trong năm 2005 nhưng tổng số vốn chỉ là 14 triệu US\$. Vĩnh Phúc thu hút và đưa vào hoạt động 18 dự án FDI với số vốn 60 triệu US\$.



**Bảng 9: Các dự án FDI đi vào hoạt động, 1988 đến 10/2005**

Tỉnh	Số dự án đi vào hoạt động 10/2005	Tổng số vốn các dự án đi vào hoạt động	Số vốn giải ngân các dự án đi vào hoạt động
Hà Nội	636	9.236.430.000	3.154.630.000
Hải Phòng	178	1.948.880.000	1.203.920.000
Vĩnh Phúc	87	726.420.000	413.670.000
Hải Dương	72	627.500.000	376.010.000
Hưng Yên	<b>53</b>	<b>215.530.000</b>	<b>147.520.000</b>
Hà Tây	41	423.000.000	219.750.000
Bắc Ninh	35	218.160.000	157.660.000
Thái Bình	29	41.860.000	28.440.000
Nam Định	11	69.599.000	9.300.000
Ninh Bình	7	65.808.000	6.100.000
Hà Nam	3	6.200.000	3.807.156
Vùng đồng bằng sông Hồng	1,152	3.579.387.000	5.720.807.156
<b>Tổng cả nước</b> Không bao gồm dầu và ga	<b>5,747</b>	<b>47.211.000.000</b>	<b>21.727.000.000</b>

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư<sup>8</sup>

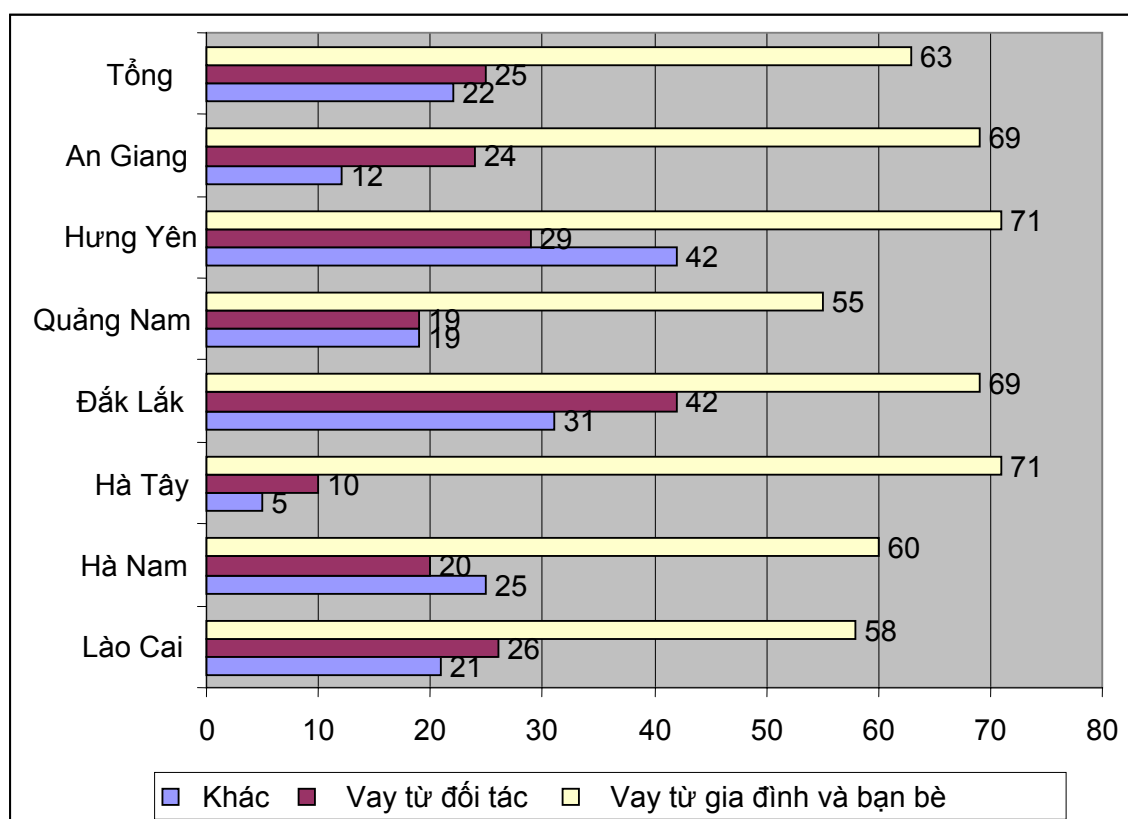
## 2.5. Khả năng tiếp cận nguồn tài chính của doanh nghiệp

Trong một cuộc điều tra gần đây do GTZ, CIEM và Vision Associates thực hiện trên 175 doanh nghiệp ở 7 tỉnh trong đó có Đắk Lắk, các doanh nghiệp được hỏi về tập quán vay tín dụng chính thống và không chính thống của họ. Ở Hưng Yên, 71% doanh nghiệp được hỏi trả lời rằng họ vay vốn từ bạn bè và gia đình, so với 63%

<sup>8</sup> Viet Nam Investment Review, 14<sup>th</sup> November 2005

trung bình 7 tỉnh, mức cao nhất trong nghiên cứu. Vay không chính thống từ gia đình và bạn bè là phương thức tạo vốn phổ biến ở Việt Nam. Ngành ngân hàng nói chung còn non trẻ và cho SME vay rất ít. Các khoản vay chủ yếu dựa vào quan hệ cá nhân và/hoặc yêu cầu thế chấp mà đa số SME không đáp ứng được.

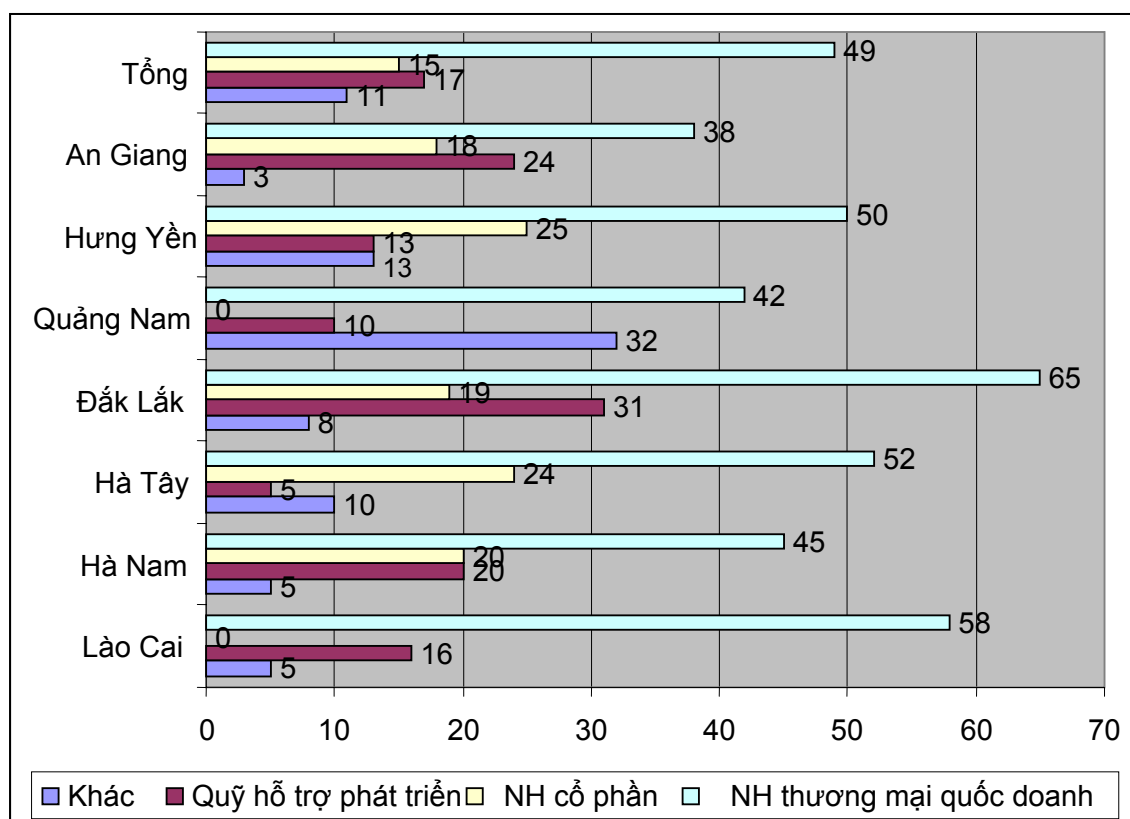
**Hình 4 : Khả năng tiếp cận tài chính không chính thống**



Từ nghiên cứu này của GTZ, chúng ta có thể thấy khi vay vốn một cách chính thống, các doanh nghiệp ở Hưng Yên thường vay ở các ngân hàng thương mại quốc doanh, điều này cũng phù hợp với kết quả của nghiên cứu. Nghiên cứu này cũng phát hiện rằng thời gian xử lý yêu cầu vay vốn 40 ngày ở Hưng Yên là dài nhất trong số những tỉnh nghiên cứu và cao hơn so với mức trung bình 32 ngày. Với số lượng lớn doanh nghiệp môi giới tài chính, 48 doanh nghiệp năm 2003 tương đương 12% so với 1% trên cả nước, điều này cho thấy với một môi trường môi giới tài chính có tính cạnh tranh cao như vậy, đáng lẽ thời gian tiếp cận tài chính phải được rút ngắn.

Tuy nhiên, trong trường hợp Hưng Yên, điều này có lẽ không rút ngắn thời gian tiếp cận các khoản vay.

**Hình 5: Khả năng tiếp cận các nguồn tài chính chính thống**



### 3. Cơ cấu kinh tế theo ngành của Hưng Yên

#### 3.1. GDP theo ngành

Nông nghiệp, Lâm nghiệp và thủy sản vẫn là những ngành đóng góp nhiều nhất vào GDP tỉnh Hưng Yên năm 2003, sự phụ thuộc vào những ngành này đang giảm dần, từ 41% GDO năm 2000 xuống 35% năm 2003. Ngành dịch vụ vẫn giữ vững ở mức 31% và 32% trong thời gian này, trong khi đó công nghiệp và xây dựng đóng góp ngày càng nhiều vào GDP của tỉnh, 33% năm 2003 so với 28% năm 2000.

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục đi theo xu hướng của vùng về đóng góp thực tế vào GDP, như bảng dưới này cho thấy, đóng góp 2.009 tỷ đồng vào

GDP năm 2003 so với mức trung bình 2.187 tỷ đồng của vùng. Các ngành khác thấp hơn mức trung bình của vùng. Công nghiệp và xây dựng ở Hưng Yên đóng góp ít hơn mức trung bình vùng, không tính Hà Nội, ngành dịch vụ cũng vậy.

**Bảng 10: GDP theo ngành, tỷ đồng VN, 2000 & 2003**

	2000			2003		
	Nông lâm ngư nghiệp	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Nông lâm ngư nghiệp	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
<b>Cả nước</b>	24,5%	36,8%	38,7%	21,8%	40,0%	38,2%
<b>Trung bình vùng đồng bằng sông Hồng</b>	24%	33%	43%	20,16%	37,96%	41,88%
<b>Trung bình vùng đồng bằng sông Hồng/không tính Hà Nội</b>	37%	30%	33%	32%	35%	33%
<b>Hưng Yên</b>	41%	28%	31%	35%	33%	32%
<b>GDP trung bình của vùng, tỷ đồng VN</b>	1763	2454	3148	2187	4116	4542
<b>GDP trung bình của vùng, tỷ đồng VN/không tính Hà Nội</b>	1846	1534	1699	2278	2588	2432
<b>GDP Hưng Yên</b>	1704	1141	1264	2009	1886	1790

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

Số liệu từ chính quyền tỉnh Hưng Yên cho thấy năm 2004, phần đóng góp của ngành nông nghiệp vào GDP đã giảm xuống còn 34%. Một điều thú vị là những dự đoán của tỉnh về cơ cấu theo ngành của GDP cho thấy phần đóng góp của công nghiệp và xây dựng giảm dần, còn 32,5%, dịch vụ tăng lên 35,5% và nông nghiệp giảm còn 32%<sup>9</sup>. Chính quyền tỉnh hy vọng rằng đến năm 2010, phần đóng góp của các ngành sẽ là 45% cho công nghiệp, 35% cho dịch vụ và 20% cho nông nghiệp.

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là những ngành đóng góp nhiều nhất vào GDP, dù chỉ hơn ngành công nghiệp và xây dựng 150 tỷ đồng VN. Mức tăng trưởng trong ngành này cao hơn mức trung bình cả nước nhưng thấp hơn mức trung bình của vùng. Ngành công nghiệp và xây dựng có lẽ là động lực tăng trưởng

<sup>9</sup> www.hungyen.gov.vn

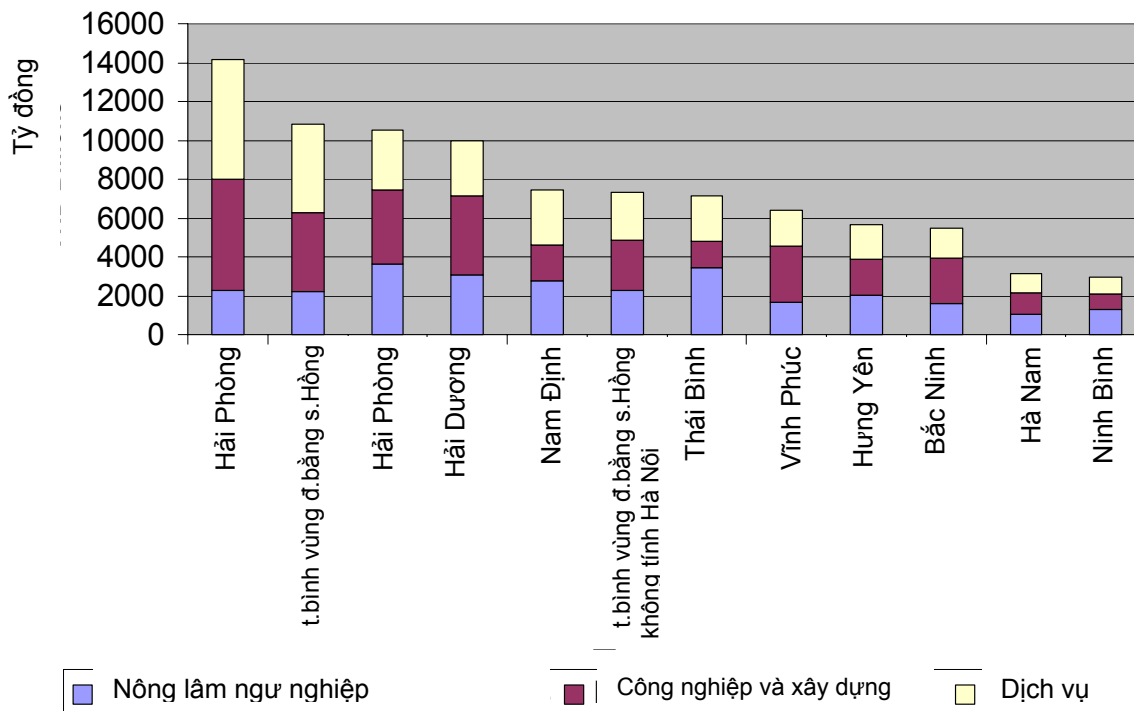
của Hưng Yên, đạt mức tăng trưởng trung bình 18% trong thời gian 2000 và 2003. Kế hoạch 5 năm của tỉnh đặt mục tiêu ngành công nghiệp và xây dựng tăng trưởng 23% hàng năm trong thời gian 2005 đến 2010, ngành dịch vụ tăng 15% và nông nghiệp 5%, phù hợp với tốc độ tăng trưởng hiện tại.

**Bảng 11: tăng trưởng GDP theo ngành, giá hiện hành**

	Nông nghiệp		Công nghiệp và Xây dựng		Dịch vụ	
	2003	t.bình 00-03	2003	t.bình 00-03	2003	t.bình 00-03
<b>Cả nước</b>	3,6%	<b>3,9%</b>	10,5%	<b>10,1%</b>	6,5%	<b>6,1%</b>
Trung bình vùng đồng bằng sông Hồng	7,30%	<b>7,46%</b>	21,46%	<b>18,84%</b>	12,28%	<b>12,99%</b>
Trung bình vùng đồng bằng sông Hồng/không tính Hà Nội	6,64%	<b>7,29%</b>	20,78%	<b>19,05%</b>	15,76%	<b>12,72%</b>
Hưng Yên	6,85%	<b>5,68%</b>	18,07%	<b>18,24%</b>	13,47%	<b>12,31%</b>

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

Hình 6: GDP theo ngành vùng đồng bằng sông Hồng, 2003



## 3.2. Ngành nông nghiệp

### 3.2.1. Trồng trọt

Sản xuất nông nghiệp đạt giá trị 2009 tỷ đồng, tăng chút ít khoảng 300 tỷ đồng so với năm 2000. Trồng trọt chiếm 69,4% sản lượng nông nghiệp năm 2003, chăn nuôi chiếm 29,1% và dịch vụ trong nông nghiệp chiếm 1,5%. Trồng lúa vẫn luôn là lĩnh vực sản xuất nông nghiệp hàng đầu. Những số liệu của Tổng cục Thống kê về trồng trọt chỉ ra rằng khoảng 96% đất nông nghiệp ở Hưng Yên được sử dụng cho trồng lúa, dù một số cây trồng khác có thể đã không được thống kê. Một điều thú vị là dù vùng đồng bằng sông Hồng có thiếu đất và đô thị cũng như khu công nghiệp ngày càng mở rộng, diện tích trồng lúa ở Hưng Yên vẫn tăng 9%.

Bảng dưới đây cho thấy những chuyển biến khác trong sản xuất nông nghiệp ở các cây trồng khác. Ngô, sắn và đậu có mức tăng trưởng cao.

**Bảng 12: Tỉnh Hưng Yên, sản xuất nông nghiệp và diện tích trồng trọt, 2000 to 2003**

	2000	2003		2000	2003		
	Sản lượng, tấn		Thay đổi từ 2000 đến 2003	Diện tích trồng trọt, ha		Thay đổi từ 2000 đến 2003	Tỷ trọng đất trồng
Lúa	2177700	2678500	23%	464400	503900	9%	96,08%
Ngô	10500	52000	495%	5100	9000	76%	1,72%
Dừa	44660	25667	-43%	2792	2776	-1%	0,53%
Đậu nành	5500	6500	18%	2300	2500	9%	0,48%
Hạt điều	258	277	7%	500	554	11%	0,11%
Hạt tiêu	10	23	230%	30	30	0%	0,11%
Khoai lang	5800	8200	41%	400	400	0%	0,08%
Sắn	8100	88100	1088%	600	4500	750%	0,04%
Mía đường	16000	9000	-44%	300	200	-33%	0,04%
Đay	37	180	486%	23	90	391%	0,02%
Lạc	1000	700	-30%	500	400	-20%	0,01%
Thốt nốt	58	60	3%	58	60	3%	0,01%
Thuốc lá	63	50	-21%	33	30	-9%	0,01%
<b>Tổng cộng</b>	<b>2269686</b>	<b>2869257</b>		<b>477036</b>	<b>524440</b>		

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

Rất thú vị là Tổng cục Thống kê không nhấn mạnh số liệu về trồng nhãn năm 2005 trong tài liệu thống kê năm 2005, cây trồng Hưng Yên nổi tiếng khắp Việt Nam và có sản lượng lớn. Phần lớn nhãn thu hoạch được sấy khô và sử dụng làm vị thuốc bắc. Trồng nhãn ở Hưng Yên mấy năm gần đây gặp nhiều khó khăn về kinh tế và thời tiết. Thời tiết khô và nóng vào mùa hè thường làm giảm sản lượng, trong khi đó sản phẩm từ miền Nam Việt Nam và các nước châu Á khác là giảm cầu. Trung Quốc, thị trường xuất khẩu lớn nhất của Hưng Yên, không còn chỉ dựa vào nhãn Hưng Yên<sup>10</sup>.

**Nhãn phổ Hiến:** Nhãn lồng Hưng Yên nổi tiếng cả nước. Thật kỳ lạ khi trên cả vùng đồng bằng sông Hồng, chỉ có nhãn Phổ Hiến được coi là vua của các loại nhãn. Nhãn được trồng dày đặc trên bờ đê **Đang Châu, Xích Đang đến cửa sông Luoc**. Khi được mùa,, doanh thu của cả tỉnh ước tính là khoảng 150-200 tỷ đồng VN. Hiện giờ, xung quanh thành phố Hưng Yên và khu vực xung quanh, có rất

<sup>10</sup> IFPRI, 160:2002

*nhieu hộ gia đình trồng nhãn theo quy mô trang trại. Khu vực này có những trang trại nhãn bố trí dày đặc<sup>11</sup>[sic].*

### **3.2.2. Thị trường Hà Nội**

Theo xu hướng đa dạng hóa nông nghiệp, nông dân chuyển sang một số lĩnh vực trồng trọt mới, thường là để xuất khẩu, ví dụ dưa chuột. Hà Nội là một thị trường nội địa quan trọng cho các sản phẩm nông nghiệp của Hưng Yên. Nền kinh tế Hà Nội phát triển, và thị hiếu thay đổi, mở ra cơ hội cho các tỉnh gần Hà Nội với hiểu biết về nhu cầu người tiêu dùng. Những tỉnh không thay đổi theo hướng sản xuất những sản phẩm có chất lượng cao và tỉnh chế sẽ không thể tiếp cận được thị trường này. Người tiêu dùng cần các sản phẩm ngày càng đa dạng, và khi vấn đề chất lượng và an toàn thực phẩm được nêu lên, không chỉ đối với sản phẩm Trung Quốc mà cả Việt Nam, những nhà sản xuất áp dụng phương pháp sản xuất sạch và vệ sinh sẽ có thị trường ngày càng lớn. Những siêu thị lớn ở Hà Nội, như Big C và Metro đang cố gắng tìm kiếm ngày càng nhiều sản phẩm Việt Nam chất lượng cao, tươi và đã qua xử lý cho khách hàng.

Một nghiên cứu gần đây về công nghiệp xử lý và đóng gói và cơ cấu thị trường ở Hà Nội cho thấy thị trường thiếu sản phẩm tươi sống và đã qua xử lý trong mọi loại thực phẩm và những khoảng trống lớn trên thị trường mà những nhà sản xuất và chế biến trong nước có thể thân dụng. Cá nhân, gia đình, những người giao thức ăn tại nhà, khách sạn và nhà hàng ngày càng đòi hỏi cao về chất lượng và độ vệ sinh của thực phẩm. Bảng dưới đây minh họa một số lĩnh vực mà các nhà sản xuất và chế biến thực phẩm có thể tìm thấy cơ hội<sup>12</sup>.

---

<sup>11</sup> <http://www.hungyen.gov.vn/index.asp?menuID=52&language=english>

<sup>12</sup> Chế biến và đóng gói thực phẩm ở Hà Nội: cơ sở thành lập doanh nghiệp ở Hà Nội, tháng 5/2005. Báo cáo này là một phần trong Chương trình hỗ trợ khu vực tư nhân của EU.



**Bảng 13 : Cơ hội chế biến và sản xuất thực phẩm ở Hà Nội và những tỉnh lân cận.**

Tiêu ngành	Sản phẩm	Một số đoạn thị trường
Chế biến nông sản	Chất phụ gia tự nhiên	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thực phẩm</li> <li>• Bánh kẹo</li> <li>• Đồ uống</li> </ul>
	Thức ăn trẻ em (hương vị tự nhiên/ hoa quả và rau)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các cơ sở y tế</li> <li>• Trường học</li> <li>• Gia đình</li> <li>• Dịch vụ giao hàng</li> </ul>
	Rau gia vị (đông lạnh)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tiêu thụ tại nhà</li> <li>• Khách sạn và dịch vụ giao hàng</li> <li>• Tiêu thụ tại nhà</li> <li>• Khách sạn và dịch vụ giao hàng</li> </ul>
	Cà phê (các loại khác nhau về cách rang xay)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Xuất khẩu/thương hiệu riêng hoặc cho bên thứ 3</li> </ul>
	Các món khai vị (làm từ gạo, ngô, lạc và hạt điều)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tiêu thụ tại nhà</li> <li>• Khách sạn và dịch vụ giao hàng</li> </ul>
Bánh mứt kẹo	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Sữa tươi (sữa bò hoặc sữa đậu nành), sữa có hương vị (hương vị tự nhiên)</li> <li>• Sữa chua (truyền thống, có hương vị, ăn kiêng và <b>pieces</b>)</li> <li>• Kem (truyền thống, công nghiệp)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các cơ sở y tế</li> <li>• Trường học, gia đình</li> <li>• Khách sạn và dịch vụ giao hàng</li> <li>• Thể thao</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Mứt</li> <li>• Kẹo</li> <li>• Kẹo cao su</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Dùng cho công nghiệp</li> <li>• Các cửa hàng bán ngọt</li> <li>• Khách sạn và dịch vụ giao hàng</li> <li>• Tiêu thụ tại nhà</li> </ul>
Các sản phẩm thịt (thịt lợn)	Truyền thống (Châu Âu và Việt Nameese) smoked and/or dried products (e.g. Italian sausages, ham)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tiêu thụ tại nhà</li> <li>• Khách sạn và dịch vụ giao hàng</li> <li>• Xuất khẩu (các cộng đồng người Việt)</li> </ul>
Đồ uống	Nước quả tươi, đóng hộp và tự nhiên và/hoặc sinh tố rau, các đồ uống giải khát (trà đá, nước uống tăng lực và sirô)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tiêu thụ tại nhà</li> <li>• Thể thao</li> <li>• Cơ sở y tế</li> <li>• Trường học</li> <li>• Khách sạn và dịch vụ</li> </ul>

giao hàng

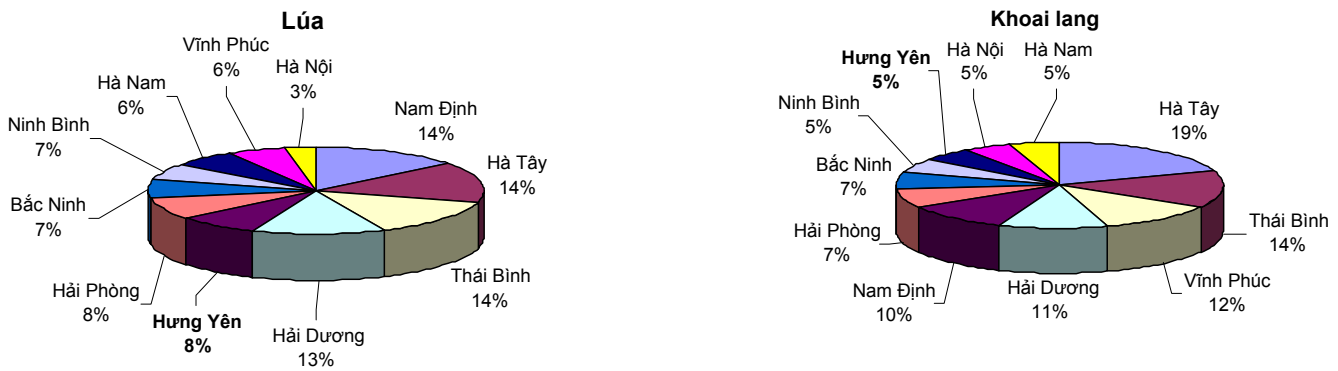
Chế biến thực phẩm

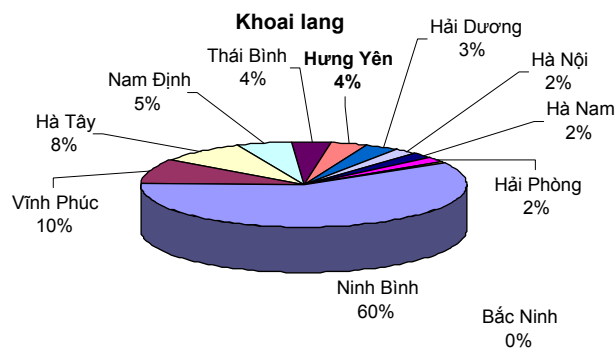
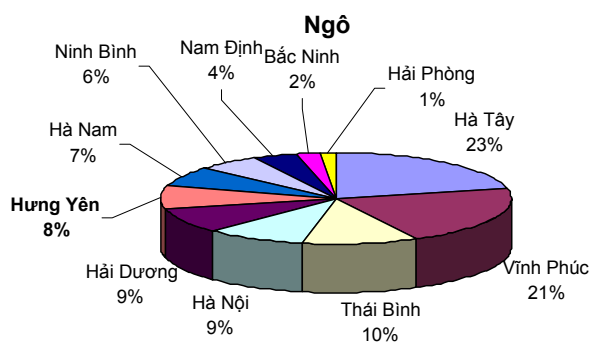
- Các sản phẩm đông lạnh; hoa quả và sa-lát rau, thịt thái lát, bánh ngọt và bánh quy
- Thịt chế biến đông lạnh (truyền thống)
- Tiêu thụ tại nhà
- Khách sạn và dịch vụ giao hàng
- Trường học

Nguồn: EU 2005

Theo truyền thống miền Bắc và Hưng Yên, có những làng chuyên trồng, làm và chế biến những sản phẩm nhất định, những làng này có thể xâm nhập thị trường thực phẩm chế biến như chi tiết nêu ở bảng trên. Ngoài ra, những người sản xuất ở Hưng Yên có thể cung cấp những sản phẩm tươi sống cho cho những người chế biến. Ít nhất, rõ ràng là đã có thị trường sản phẩm chất lượng cao và vệ sinh trong các nhà hàng khách sạn ở Hà Nội và cả gia đình. Tuy nhiên, vấn đề an toàn thực phẩm cần phải được lưu ý để có thể giữ được khách hàng và sự trợ giúp cũng như thông tin từ chính quyền địa phương về vấn đề này rất có ích.

Hình 7: Tỷ trọng của tỉnh trong sản lượng một số nông sản, 2003





### 3.3. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp ở Hưng Yên không đáng kể, chỉ đạt 24,6 tỷ đồng năm 2003 tăng từ 19,2 tỷ đồng năm 2000. Sản xuất gỗ đã giảm trong thời kỳ này, giảm từ 18.000 m<sup>3</sup> xuống còn 11,1 m<sup>3</sup>.

### 3.4. Thủy sản

Sản xuất thủy sản ở Hưng Yên rất nhỏ bé cả về giá trị lẫn sản lượng, một trong những tỉnh thấp nhất trong vùng. Điều này có lẽ không có gì đáng ngạc nhiên khi biết rằng miền Bắc phải chịu lũ lụt trong một khoảng thời gian dài trong năm. Trọng tâm là nuôi cá. Tuy nhiên, Hải Dương, tỉnh trước đây là một phần của tỉnh cũ với Hưng Yên, có thu nhập từ nuôi cá lớn gấp đôi. Hải Dương có nguồn nước sông phong phú hơn để phục vụ hoạt động này.

**Bảng 14: Các khu vực dẫn đầu về sản xuất thủy sản ở vùng đồng bằng sông Hồng, 2003, tỷ đồng**

	Vĩnh Phúc	Hà Nam	Hà Nội	Hưng Yên	Bắc Ninh	Hà Tây	Hải Dương	Ninh Bình	Thái Bình	Nam Định	Hải Phòng
<b>Nuôi trồng</b>	58	85,1		97,9		176,1	185,6	214	294,7	289,5	
<b>Đánh bắt</b>	11,5	5,4		20,6		35,8	17,4	18,9	219,4	324,1	
<b>Dịch vụ</b>	5,4	6,5		3,8		3,1	20,5	1,7	11,6	12	
<b>Tổng cộng</b>	<b>74,9</b>	<b>97</b>	<b>116,3</b>	<b>122,3</b>	<b>129,5</b>	<b>215</b>	<b>223,5</b>	<b>234,6</b>	<b>525,7</b>	<b>625,6</b>	<b>680,5</b>

**Bảng 15: Sản lượng một số mặt hàng thủy sản ở một số tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng, tấn, 2003**

	Vĩnh Phúc	Hà Nam	Hưng Yên	Hà Nội	Bắc Ninh	Ninh Bình	Hà Tây	Hải Dương	Thái Bình	Nam Định	Hải Phòng
<b>Tổng</b>	<b>7272</b>	<b>8947</b>	<b>9770</b>	<b>10105</b>	<b>11947</b>	<b>12221</b>	<b>17542</b>	<b>21462</b>	<b>47787</b>	<b>54746</b>	<b>60859</b>
<b>Đánh bắt</b>	1276	582	1670	929	1346	2591	3155	1946	27874	31598	29710
<b>Nuôi trồng</b>	5996	8365	8100	9176	10601	9630	14387	19516	19913	23148	31149
<b>Cá</b>	5996	8313	7500	9130	10223	8073	14386	19500	12248	11395	12538
<b>Tôm</b>		50	170	46	304	1007			2346	2034	2379
<b>Các sản phẩm khác</b>		2	430		74	550	1	16	5319	9719	16232

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

### 3.5. Sản xuất công nghiệp

Bảng dưới đây với chi tiết về sản xuất công nghiệp và xuất khẩu mô tả các lĩnh vực sản xuất và tăng trưởng ở Hưng Yên. Sản xuất công nghiệp ở Hưng Yên có tính pha trộn, từ những nhà máy sản xuất lớn dọc theo Quốc lộ 5 sản xuất hàng phục vụ xuất khẩu và thị trường nội địa cho đến một số làng sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ và buôn bán. Trung tâm của sản xuất công nghiệp nằm dọc theo Quốc lộ 5 và các khu công nghiệp nằm hai bên đường, với phần lớn sản phẩm dành cho xuất khẩu.

**Bảng 16 : Sản xuất công nghiệp ở Hưng Yên, 2000 & 2003**

	2000	2003	Tốc độ tăng trưởng 2000-2003
<b>Giày thể thao (nghìn đôi)</b>	596	1582	265%
<b>Gạo, ngô (nghìn tấn)</b>	389	512	32%
<b>Bia (nghìn lít)</b>	6963	10353	49%
<b>Giấy (tấn)</b>	2051	2083	2%
<b>Lắp ráp tivi (nghìn chiếc)</b>	219,5	476,9	217%
<b>Lắp ráp xe máy (chiếc)</b>	45963	17250	-62%

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

Bảng dưới đây cho thấy thành phần một số hoạt động sản xuất các doanh nghiệp trong khu công nghiệp Phố Nối đang thực hiện. Một số lớn các doanh nghiệp sản xuất phụ tùng ô tô, hỗ trợ thị trường xe máy ô tô trong nước và tận dụng được quy

định của chính phủ về tỷ lệ nội địa hóa trong những các sản phẩm ô tô, xe máy lắp ráp ở Việt Nam. Dệt may cũng cao, toàn bộ sản phẩm dành cho xuất khẩu.

### **Bảng 17: Các lĩnh vực sản xuất công nghiệp ở Khu công nghiệp Phố nổi A**

- 
- |  |   |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"><li>• Lắp ráp tivi, linh kiện điện tử</li><li>• Phụ tùng ô tô, xe máy, lắp ráp xe IKD</li><li>• Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc</li><li>• Nước khoáng đóng chai</li><li>• Thìa, đĩa, dao inox xuất khẩu</li><li>• Dệt may xuất khẩu</li><li>• Thực phẩm</li><li>• Gốm sứ xuất khẩu</li><li>• Sản xuất, lắp đặt các loại cầu cầu và sản phẩm khung sắt</li><li>• Ốc vít, vòng bi</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>• Các sản phẩm nông nghiệp sạch, thực phẩm</li><li>• Các sản phẩm hương liệu xuất khẩu</li><li>• Vỏ Tivi, tủ lạnh và máy tính, đèn com-pắc</li><li>• Tất</li><li>• Giày dép xuất khẩu</li><li>• Chăn, vỏ đệm cốt-tông, gối, đệm và các nguyên liệu cho công nghiệp dệt may.</li><li>• Lông</li><li>• Phụ tùng ô tô</li><li>• Mũ và sản phẩm thêu xuất khẩu</li><li>• Vỏ nhựa</li><li>• Máy phát điện và đánh lửa</li><li>• Máy công cụ và các sản phẩm cơ khí chính xác</li></ul> |
|--|---|

---

Nguồn: [www.hungyen.gov.vn](http://www.hungyen.gov.vn)

### **3.6. Xuất khẩu của tỉnh Hưng Yên**

Xuất khẩu của tỉnh Hưng Yên đạt mức tăng trưởng cao và rất ấn tượng từ năm 2000. Theo số liệu của tổng cục Thống kê, năm 2003, xuất khẩu đạt 26 triệu US\$, tăng từ 11.5 triệu US\$ năm 2000. Chính quyền tỉnh Hưng Yên thông báo những con số lạc quan hơn, với kim ngạch xuất khẩu đạt 37 triệu US\$ năm 2003 và “doanh thu xuất khẩu” đạt 103 triệu US\$ (bao gồm 66 triệu US\$ từ hàng xuất khẩu trung ương và liên doanh). Theo số liệu của Hưng Yên, “Doanh thu xuất khẩu” dự tính đạt 210 triệu US\$ năm 2005 và dự kiến sẽ đạt 400 US\$ năm 2010.

**Bảng 18: Xuất khẩu vùng đồng bằng sông Hồng và tỷ trọng các tỉnh, 2000-2003, US\$**

	2000		2003		Tốc độ tăng từ năm 2000 đến 2003
	triệu US\$	% trong kim ngạch x.khẩu vùng	triệu US\$	% trong kim ngạch x.khẩu vùng	
<b>Cả nước</b>	14482,70		20176,00		
<b>Vùng đồng bằng sông Hồng</b>	772,74	5%	1367,30	7%	
<b>Vùng đồng bằng sông Hồng không tính Hà Nội</b>	366,02	3%	626,97	3%	
<b>Hà Nội</b>	406,72	53%	740,33	54%	82%
<b>Hải Phòng</b>	189,66	25%	379,32	28%	200%
<b>Nam Định</b>	26,75	3%	50,76	4%	90%
<b>Hải Dương</b>	30,02	4%	47,57	3%	58%
<b>Thái Bình</b>	30,75	4%	47,02	3%	53%
<b>Hà Nam</b>	16,16	2%	26,63	2%	65%
<b>Hưng Yên</b>	<b>11,57</b>	<b>1%</b>	<b>26,22</b>	<b>2%</b>	<b>227%</b>
<b>Vĩnh Phúc</b>	8,83	1%	15,23	1%	72%
<b>Bắc Ninh</b>	31,34	4%	13,92	1%	-56%
<b>Ninh Bình</b>	3,54	0%	10,25	1%	290%
<b>Hà Tây</b>	17,39	2%	10,05	1%	-42%

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

Bảng dưới đây mô tả kim ngạch xuất khẩu theo báo cáo của tỉnh Hưng Yên<sup>13</sup>, những dữ liệu đó có sự khác biệt lớn với những số liệu Tổng cục Thống kê 2005 được ghi ở bảng thứ hai. Đó là do cách phân loại và kết hợp khối lượng của Tổng cục Thống kê khi báo cáo những số liệu thương mại rất khái quát. Như có thể thấy ở bảng dưới, chính quyền địa phương đưa ra một bức tranh và phân loại chi tiết hơn khi báo cáo những số liệu về xuất khẩu.

<sup>13</sup> www.hungyen.gov.vn

**Bảng 19 : Xuất khẩu của Hưng Yên, 1997 đến 2003**

		1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Áo khoác	chiếc	653.808	593.830	895.743	1.091.825	1.379.832	1.974.788	2.961.000
Áo sômi	"	6.591	107.514	22.096	46.017	84.608	100.121	118.142
Áo vét	bộ					12.750	16.826	22.715
Áo gi-lê	chiếc	573.286	19.517	60.641	112.378	414.468	248.080	210.860
Quần	"	163.764	4.804	206.118	410.158	285.720	681.884	715.978
Áo bơi	bộ	75.642	164.093		373.089	406.085	54.114	
Túi đựng hàng	tấn	2.349	1.403	165	778	1.660	1.500	2.800
Váy trẻ em	chiếc	32.591	51.120	10.171	27.393	15.795	11.000	12.000
<b>Giày Gum</b>	đôi			206.575	344.687	1.209.286	1.876.701	2.800.000
Giày vải	đôi	36.828	289.478	368.012	286.633	83.671	90.000	89.000
Tivi	chiếc		6.352	27.559	95.898	11.925	78.616	157.200
Dao	chiếc						88.200	176.000
Thìa và đĩa	bộ						1.052.758	2.100.000
Dưa chuột	tấn	218.5	3.050	1.389	4.800	2.854	2.332	1.984
Vải khô	"	165	1.974	785	460	130		
Nhãn khô	"	17.9	12	105	146	100		
Nhãn	"	103	67	109	81	5	6	
<b>Đay bao tử</b>	"	1.177	406		260	503		
Gậy và đồ mây tre (vật dụng thủ công)	chiếc	1.046.000	890.000	840.000	689.000	574.000	884.000	600.000

Thịt lợn đông lạnh	tấn	20	500
--------------------	-----	----	-----

Nguồn: www.hungyen.gov.vn

**Bảng 20 : Một số sản phẩm xuất khẩu, Hưng Yên, 2000-2003**

	2000	2001	2002	2003	% thay đổi 2000 so với 2003
<b>Áo khoác (nghìn chiếc)</b>	239,1	296,9	495,6	515,5	216%
<b>Giày thể thao (nghìn đôi)</b>	345	1209	1877	878	254%
<b>Giày vải (nghìn đôi)</b>	287	84	351	696	243%
<b>Sản phẩm tre nứa (nghìn chiếc)</b>	689	574	884	1480	215%

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

### **3.7. Cơ sở hạ tầng và khả năng tiếp cận các thị trường**

Hưng Yên, hơn bất kỳ tỉnh nào khác trong loạt nghiên cứu bước đầu này, được hưởng lợi nhờ ở gần cả 2 trung tâm đô thị lớn là Hà Nội và Hải Phòng cũng như gần cảng quốc tế chính Hải Phòng. Tỉnh còn nằm dọc theo một trong những tuyến quốc lộ chính của miền Bắc – Quốc lộ 5 từ Hà Nội đi Hải Phòng. Tỉnh cũng đang được hưởng lợi rất lớn từ tác động lan tỏa của sự phát triển của Hà Nội cũng như việc tăng giá đất và giá thuê đất ở Hà Nội.

#### **3.7.1. Đất đai và các khu công nghiệp**

##### **3.7.1.1. Khu công nghiệp Phố Nối A**

Khu công nghiệp Phố Nối A chạy dọc theo Quốc lộ 5, cách Hà Nội 25km và Hải Phòng 80km. Tổng diện tích của khu công nghiệp là 390ha trong đó có 274ha đất công nghiệp cho thuê. Khu công nghiệp đã có một số công ty liên doanh và nước ngoài hoạt động trong một số lĩnh vực như chi tiết nêu trong bảng dưới đây.

**Bảng 21 : Một số công ty và lĩnh vực hoạt động tại Khu công nghiệp Phố Nối A**

Chi nhánh công ty TNHH Cargill	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc
--------------------------------	--------------------------------------



---

Công ty liên doanh may KYUNG VIET	
Liên doanh cần cẩu và thiết bị Việt – Úc	Sản xuất, lắp đặt các loại cần cẩu và sản phẩm khung kim loại
Công ty liên doanh Uginox Việt Nam	Sản xuất và gia công các sản phẩm inox
Công ty liên doanh Alphanam – Lucklux	Sản xuất công cụ máy sản xuất và các sản phẩm cơ khí chính xác
Công ty TNHH SNS Việt Nam	Sản xuất các loại lông vũ
Công ty TNHH PRACTMAX Việt Nam	Sản xuất các loại hàng thương mại
Công ty mũ I	Sản xuất mũ và hàng thêu xuất khẩu
Công ty TNHH công nghiệp Vina Pioneer	Sản xuất các loại vỏ nhựa
Công ty TNHH dây đồng Kevin	Sản xuất và gia công các loại dây đồng phủ men
Công ty TNHH inox Sum Pung	Sản xuất và gia công các loại sản phẩm inox
Công ty TNHH Tae Yang Việt Nam	Sản xuất thìa, đĩa, và dao inox xuất khẩu

---

Nguồn : [www.hungyen.gov.vn](http://www.hungyen.gov.vn)

### **3.7.1.2. Khu công nghiệp Phố Nối B**

Khu công nghiệp Phố Nối B nằm tiếp theo dọc trên Quốc lộ số 5, cách Hà Nội 32km và Hải Phòng 70km. Khu công nghiệp này mới hơn và quy mô nhỏ hơn, với diện tích đất giai đoạn một là 95ha (so với 390ha của khu công nghiệp Phố Nối A) trong đó 66ha là diện tích đất công nghiệp cho thuê. Những lĩnh vực hoạt động công nghiệp chính là sản xuất vải sợi, thuốc nhuộm vải sợi, hàng may mặc, và sản xuất cũng như dịch vụ sản xuất, gia công phục vụ cho ngành dệt may. Chính quyền tỉnh Hưng Yên đang kêu gọi thêm đầu tư vào khu công nghiệp này để tăng quy mô của khu công nghiệp lên 155ha, trong đó khoảng 110ha là đất công nghiệp cho thuê<sup>14</sup>.

### **Bảng 22: Một số công ty và lĩnh vực hoạt động tại Khu công nghiệp Phố Nối B**

---

Liên doanh sản xuất xe máy Lifan – Việt Nam	Sản xuất và lắp ráp phụ tùng xe máy
Công ty TNHH động cơ Hưng Yên	Sản xuất phụ tùng xe máy
Liên doanh sản xuất phụ tùng xe máy Lifan –	Sản xuất các loại hộp số và

---

<sup>14</sup> [www.hungyen.gov.vn](http://www.hungyen.gov.vn)

Trong Sheng	những phụ tùng xe máy khác
Liên doanh sản xuất xe máy Lifan – Xing Yong	Sản xuất các chi tiết nhựa và hộp đèn xe máy
Liên doanh sản xuất và phát triển xe máy Lifan – Zhuoli	Sản xuất các loại đai ốc, vòng đai, vành khung
Công ty liên doanh sản xuất và phát triển xe máy Lifan-Zhicheng	Sản xuất các loại vành khung và giảm xóc
Liên doanh sản xuất và phát triển xe máy Lifan – JiLi	Sản xuất các loại ắc quy và bộ đánh lửa
Công ty TNHH Ngọc Te	Sản xuất giày xuất khẩu
Công ty liên doanh sản xuất phụ tùng xe máy Lifan – Chinggong	Sản xuất các loại trục xe
Chi nhánh công ty liên doanh xây dựng VIC	Sản xuất các đồ nội thất gỗ
Công ty TNHH sản xuất máy điều hòa Xuân Thiên	Sản xuất và lắp ráp máy điều hòa

Nguồn: [www.hungyen.gov.vn](http://www.hungyen.gov.vn)

### 3.7.1.3. Như Quỳnh A và B

Khu công nghiệp Như Quỳnh A cách trung tâm Hà Nội khoảng 20km, tiếp giáp với huyện Gia Lâm của Hà Nội, dự kiến sẽ có tổng diện tích là 50ha trong đó 12.8ha được báo cáo là đã được sử dụng trong năm 2004<sup>15</sup>. Khu công nghiệp Như Quỳnh B dự kiến cũng sẽ quy hoạch trên diện tích 50ha. Cả 2 khu công nghiệp này đã thu hút được khá nhiều các dự án trong nước và nước ngoài, bao gồm một số dự án đầu tư nước ngoài lớn như của công ty điện tử LG và một số nhà sản xuất phụ tùng ô tô. Hai khu công nghiệp này đang kêu gọi thêm đầu tư để phát triển hạ tầng của khu công nghiệp.<sup>16</sup>

### **Bảng 23: Một số công ty và lĩnh vực hoạt động tại Khu CN Như Quỳnh A**

Công ty TNHH điện tử LG Việt Nam	Sản xuất lắp ráp vô tuyến, các linh kiện điện tử
Liên doanh sản xuất phụ tùng xe máy ô tô GMN	Sản xuất phụ tùng ô tô, sản xuất xe máy, lắp ráp xe máy IKD
Việt Nam AUTO PART	Sản xuất phụ tùng xe máy
Chi nhánh công ty nước khoáng Long An	Sản xuất nước khoáng đóng chai
Công ty TNHH Global Sourcenet	Sản xuất sản phẩm may mặc xuất

<sup>15</sup> Vietnam Economic Times, 04/2004,

<http://www.vneconomy.com.vn/eng/index.php?param=article&catid=03&id=040422103316>

<sup>16</sup> [www.hungyen.gov.vn](http://www.hungyen.gov.vn)

	khẩu
Công ty kỹ nghệ Vifon Ace Cook	Sản xuất thực phẩm
Công ty TNHH dệt KKT	Sản xuất các loại bít tất

Nguồn : [www.hungyen.gov.vn](http://www.hungyen.gov.vn)

#### 3.7.1.4. Các khu công nghiệp khác

Chính quyền tỉnh Hưng Yên đang quy hoạch một loạt các khu công nghiệp khác và có một cơ quan quản lý Khu công nghiệp đặt trụ sở tại Phố Nối, huyện Mỹ Hào. Khu công nghiệp Minh Đức dự kiến sẽ có diện tích khoảng 200ha trong đó 53ha hiện tại đang cho 15 dự án đầu tư thuê. Khu công nghiệp Minh Đức cũng nằm cạnh Quốc lộ số 5, cách Hà Nội 37km và Hải Phòng 65km.

**Thị xã Hưng Yên**, thủ phủ của tỉnh Hưng Yên, nằm ở phía nam của tỉnh, trên Quốc lộ 39 nối với Quốc lộ 5 ở phía bắc, cũng quy hoạch một khu công nghiệp rộng 60ha, cùng với một loạt các khu công nghiệp khác dọc theo Quốc lộ 39<sup>17</sup>. Khu công nghiệp Chợ Gạo hướng tới phát triển một khu công nghiệp 50ha thu hút các ngành sản xuất nông sản (hoa, trái cây, thịt, sợi đay, v.v.), bia, nước ngọt, dệt, da, may mặc, và sản xuất các loại hàng tiêu dùng khác<sup>18</sup>.

#### 3.7.2. Các khu công nghiệp ở Đồng Bằng sông Hồng

Phần này sẽ đi qua các khu công nghiệp khác trong vùng, đặc biệt là ở Hà Nội. Mặc dù Hà Nội có 6 khu công nghiệp được cấp phép, chỉ có 3 trong số đó có thể được xem là đang hoạt động. Một khu khác đang xây dựng, một khu chưa cho thuê, và một khu nữa – khu công nghiệp Sài Đồng A – đang bị sa lầy trong cuộc tranh chấp giữa phía Việt Nam và các đối tác nước ngoài khó có thể giải quyết được nếu không có sự can thiệp của chính quyền thành phố Hà Nội và thậm chí của chính phủ trung ương<sup>19</sup>. Ngoài ra Hà Nội còn có 18 khu công nghiệp vừa và nhỏ với các cấp độ đầu tư cơ sở hạ tầng khác nhau.

**Bảng 24: Các khu công nghiệp ở Hà Nội**

Các khu công nghiệp ở Hà Nội	Khoảng cách tới trung tâm Hà Nội	Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp
------------------------------	----------------------------------	-------------------------------------

<sup>17</sup> <http://www.hungyen.gov.vn>

<sup>18</sup> <http://www.vneconomy.com.vn/vet/index.php?param=info&name=Developments&id=1899>

<sup>19</sup> Vietnam Economic Times, October 2005, “An Absence of Trust”

<b>Sài Đồng B</b>	8km	Công nghiệp điện và điện tử, may mặc, v.v.
<b>Nội Bài</b>	20km	Gia công công nghiệp và kim loại
<b>Đại Từ</b>	8km	Mới bắt đầu
<b>Daewoo - Hanel</b>	9km	Chưa hoạt động
<b>Thăng Long</b>	16km	Công nghiệp và sản xuất
<b>Sài Đồng A</b>	15km	Đang tranh chấp

Nguồn: EU 2005

Có một vài vấn đề với các quy hoạch phát triển khu công nghiệp của Hà Nội. Trước hết việc xin giấy phép và tìm các đối tác phù hợp rất khó khăn, nhất là ở những nơi cần giải phóng mặt bằng. Thứ hai là ngay trong các khu công nghiệp, giá đất thường ngoài tầm với của hầu hết các công ty chỉ trừ những công ty lớn nhất, đặc biệt là ở những nơi tiền thuê đất cho 40 năm hoặc hơn phải trả trước. Thứ ba là công nghiệp đang được dần dần đẩy ra khỏi Hà Nội tới các vùng lân cận và xa hơn nữa khi giá thuê đất ngày càng tăng<sup>20</sup>. Thực tế này cũng tác động đến các khu công nghiệp của Hà Nội khi các khu dân cư và khu thương mại đã lấn sang các khu đất đã được quy hoạch cho công nghiệp trước đây<sup>21</sup>.

Hưng Yên cũng phải đối mặt với sự cạnh tranh của các tỉnh khác xung quanh Hà Nội để thu hút các ngành công nghiệp và vốn đầu tư bị đẩy ra khỏi Hà Nội này. Bắc Ninh hiện nay có 2 khu công nghiệp, Hà Nam 1, Ninh Bình 1, Hải Dương 4, Hải Phòng 3, Hà Tây 1, và Vĩnh Phúc 2. Cùng với một số khu công nghiệp khác được cấp giấy phép liên tỉnh, hiện tại đang có một môi trường cạnh tranh sôi động với hơn 20 khu công nghiệp cạnh tranh thu hút doanh nghiệp với nhau và với các khu công nghiệp của Hà Nội, với một số tỉnh bao gồm Hải Dương, Hải Phòng, và Bắc Ninh cùng được hưởng lợi từ những thế mạnh về cơ sở hạ tầng và tác động lan tỏa tương tự như Hưng Yên. Hầu hết tất cả các khu công nghiệp đều chào mời những lợi ích tương tự nhau với các nhà đầu tư, chẳng hạn như miễn thuế.

Đây chỉ là một cái nhìn tổng quan về vùng đồng bằng sông Hồng, còn tăng trưởng ở miền Nam và các tỉnh như TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, và Bình Dương nơi có hơn

<sup>20</sup> Báo cáo EU, tháng 6/2005, Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm của Hà Nội: Đánh giá điều kiện bước đầu cho các công ty chế biến thực phẩm tại Hà Nội.

<sup>21</sup> Vietnam Investment Review, 21/11/2005, Hanoi's IZs to feel land squeeze

40 khu công nghiệp và có lịch sử thu hút đầu tư và điều hành các khu công nghiệp lâu hơn.<sup>22</sup>.

**Bảng 25: So sánh giá của các khu công nghiệp ở miền Bắc Việt Nam**

<b>Khu công nghiệp</b>	<b>US\$ m<sup>2</sup>/năm</b>	<b>Chi phí khác m/năm</b>
<b>Phố Nối A &amp; B, Hưng Yên</b>	US\$0.10 không có hạ tầng US\$0.50 có hạ tầng (US\$25/ 50 năm và US\$20 cho 40 năm)	US0.10 phí quản lý
<b>Hapro, Gia Lâm, Hà Nội</b>	US\$0.47	US\$0.20 phí quản lý
<b>Nội Bài, Hà Nội</b>	US\$1.3	
<b>Nomura-Hải Phòng</b>	US\$1.20 (US\$60/m <sup>2</sup> cho 50 năm)	US\$0.479 bảo dưỡng US\$0.406 phí dịch vụ
<b>Cái Lân, Quảng Ninh</b>	US\$0.248 46 năm US\$0.346 20 năm US\$0.433 10 năm US\$0.50 5 năm US\$0.58 1năm	
<b>Sông Công, Thái Nguyên</b>	US\$0,07 không hạ tầng US\$0.27 có hạ tầng	
<b>Thủy Vân, Phú Thọ</b>	US\$0.15	

Nguồn: EU 2005

### 3.7.3. Cảng

Mặc dù vùng đồng bằng sông Hồng có rất nhiều cảng sông, đặc biệt ở Hà Nội, hạn hán và lụt lội làm cho các cảng sông này không ổn định. Việc phát triển hệ thống

<sup>22</sup> Vietnam Economic Times, tháng 11/2005

đường bộ trong vùng đồng bằng sông Hồng và đầu tư vào một loạt cầu làm cho việc tiếp cận các cảng như cảng Hải Phòng tốn rất ít thời gian.

### Hải Phòng

Cảng Hải Phòng là cảng lớn nhất ở miền Bắc Việt Nam với tổng diện tích cảng là 670,000m<sup>2</sup>, diện tích kho có mái che là 55,000m<sup>2</sup> và kho lộ thiên là 615,000m<sup>2</sup>. Như có thể thấy trong bảng dưới đây, cảng Hải Phòng chủ yếu dùng cho hàng nhập khẩu, chiếm 52% khối lượng hàng hóa qua cảng, trong khi hàng xuất khẩu chỉ chiếm 17%.

Như chúng ta đã thấy, các khu công nghiệp khác nhau của tỉnh Hưng Yên nằm dọc theo tuyến quốc lộ chính từ Hà Nội xuống Hải Phòng – Quốc lộ 5 – và không có khu công nghiệp nào cách Hải Phòng quá 80km.

**Bảng 26: Lượng hàng hóa qua cảng Hải Phòng, từ năm 2000 đến 2003**

	<u>2000</u>	<u>2001</u>	<u>2002</u>	<u>2003</u>	<u>2004</u>
<b>Tổng số</b>	7,645,000 MT	8,575,000 MT	10,350,000MT	10,518,000 MT	10,500,000MT
<b>Nhập khẩu</b>	3,586,000 MT	4,358,000MT	5,370,000 MT	5,401,000MT	5,370,000MT
<b>Xuất khẩu</b>	1,234,000 MT	1,336,000 MT	1,400,000 MT	1,758,000 MT	1,800,000MT
<b>Nội địa</b>	2,825,000 MT	2,881,000MT	3,580,000 MT	3,359,000 MT	3,300,000MT
<b>Công-ten-nơ</b>	200,000 Teus	219,000 Teus	228,000 Teus	377,000 Teus	398,300TEUs
<b>Số tàu vào cảng</b>	1,559	1,710	2,316	2,650	2,430

Nguồn: Hiệp hội cảng biển Việt Nam 2005

**Bảng 27: Các hàng xuất nhập khẩu chính qua cảng Hải Phòng**

<b>Hàng nhập khẩu chính</b>	<b>Hàng xuất khẩu chính</b>
Công-ten-nơ: 1,787,800 MT	Công-ten-nơ: 1,650,085 MT
Thép: 984,000 MT	
Thức ăn chăn nuôi: 519,026 MT	
Xi măng, cò-lanh-ke: 332,064 MT	

Nguồn: Hiệp hội cảng biển Việt Nam 2005

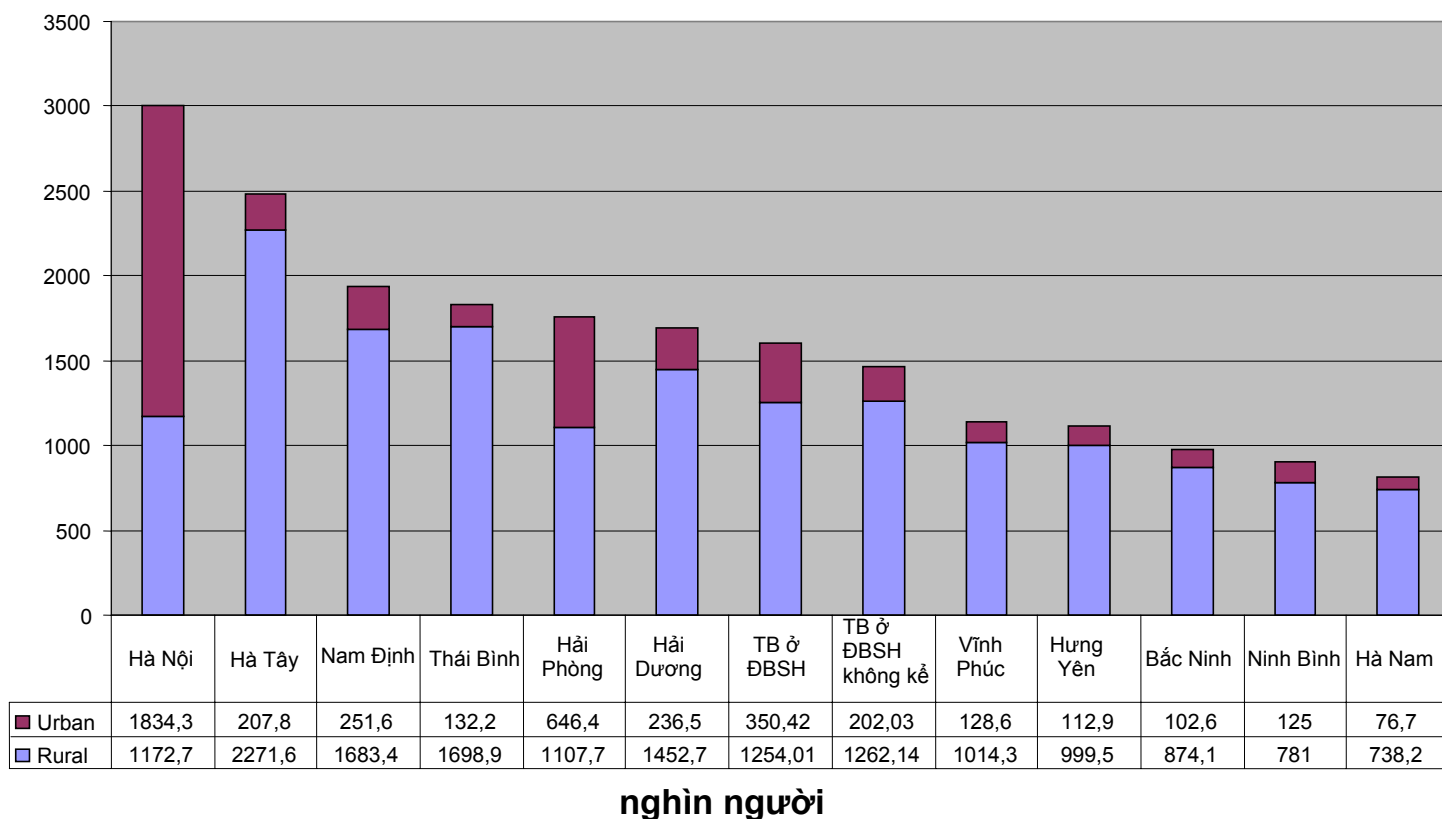
### 3.7.4. Sân bay

**Sân bay Nội Bài**, nằm ở phía Bắc Hà Nội, cách Hưng Yên 40km, có tất cả các tuyến bay chủ yếu trong nội địa và tới châu Á, châu Mỹ, và châu Âu cũng như là địa điểm nối chuyển của nhiều tuyến bay. Hầu hết tất cả các hãng hàng không chính ở châu Á và các hãng hàng không quốc tế đều có dịch vụ ở sân bay này.

**Sân bay Gia Lâm** nằm ở huyện Gia Lâm của Hà Nội, tiếp giáp với Hưng Yên, cách địa giới tỉnh Hưng Yên khoảng 10km. Mặc dù không được sử dụng cho các tuyến bay thương mại nhưng một lượng lớn hàng hóa nội địa và quốc tế cũng được chuyển qua sân bay này.

#### 4. Lực lượng lao động của Hưng Yên

Biểu đồ 8: Số liệu về dân số đô thị/ nông thôn ở đồng bằng sông Hồng, 2003



Nguồn: Tổng cục Thống kê - 2005

##### 4.1. Phân bổ việc làm theo lĩnh vực

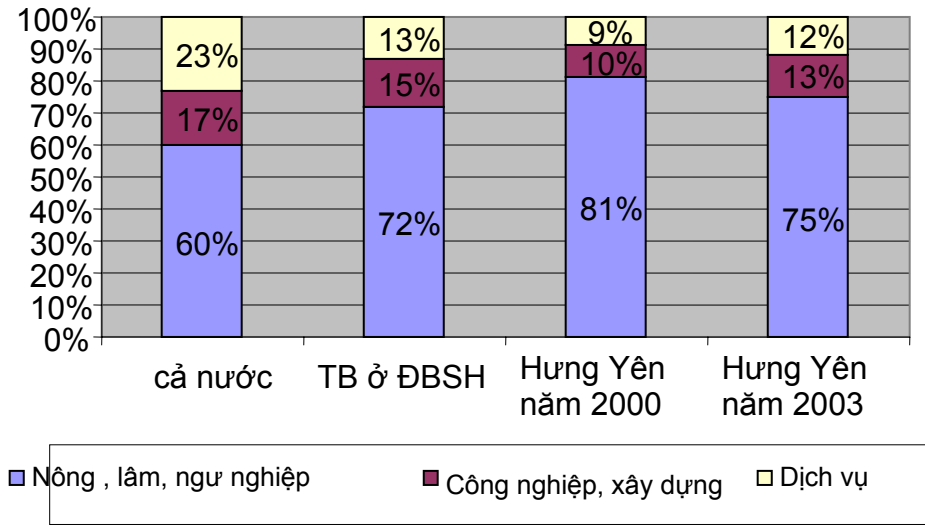
Chỉ 10% dân số Hưng Yên sống ở khu vực thành thị trong khi 90% sống ở khu vực nông thôn, một trong những tỷ lệ thấp nhất ở ĐBSH, chỉ cao hơn Bắc Ninh, Ninh Bình và Hà Nam. Tỷ lệ dân số ở thành thị là 22% cho cả khu vực ĐBSH và 14% nếu không kể Hà Nội,

Dĩ nhiên phần đông lực lượng lao động của Hưng Yên làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp (75% vào năm 2003). Con số này đã giảm đi so với 81% vào năm



2000. Công nghiệp và xây dựng thu hút lực lượng lao động tương đương nhau như được thể hiện trong bảng dưới đây. Con số này ngang bằng với trung bình của khu vực nhưng thấp hơn mức trung bình của cả nước

**Biểu đồ 9: Phân bổ lao động theo lĩnh vực – 2000 và 2003**



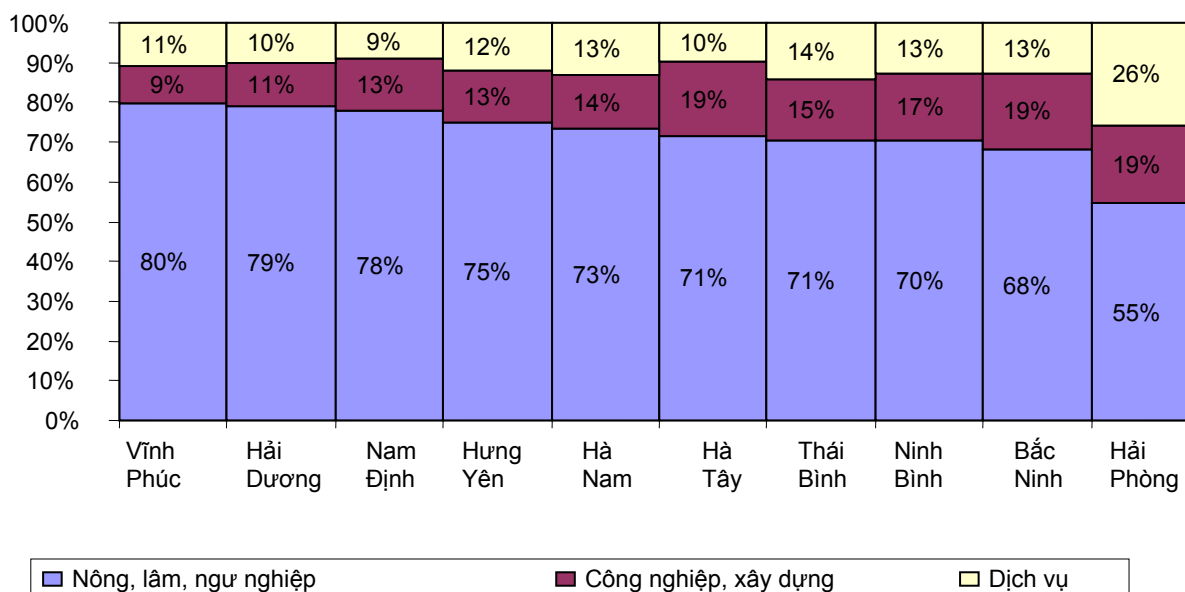
Nguồn: Tổng cục Thống kê - 2005

Theo như bảng dưới đây, Hưng Yên có cơ cấu việc làm giống như các tỉnh lân cận. Nếu so sánh với 2 tỉnh lân cận có cùng mức dân và GDP, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc, 2 tỉnh cũng liền kề với Hà Nội, thì Bắc Ninh có tỷ lệ nhân công cao nhất trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, 19%, bằng tỷ lệ của Hải Phòng. Tỷ lệ này của Vĩnh Phúc lại thấp nhất, chỉ chiếm 9%. Tuy nhiên, nếu nhìn vào con số nhân công thực tế trong công nghiệp và xây dựng và năng suất trong khu vực này (GDP trong mỗi lĩnh vực được chia theo lực lượng lao động), Vĩnh Phúc là tỉnh có mức GDP cao nhất nhờ vào công nghiệp và xây dựng và là tỉnh có năng suất cao nhất trong khu vực. Với 59.000 lao động trong công nghiệp và xây dựng, Vĩnh Phúc đã sản xuất ra 2.909 tỷ VNĐ tức 48 triệu VNĐ cho mỗi nhân công. Con số này cho thấy công nghiệp và xây dựng là lĩnh vực thu hút ít nhân lực hơn nhưng lại mang lại nhiều hiệu quả hơn ở Hưng Yên.

Thế mạnh của Hưng Yên là ở nông lâm ngư nghiệp. 432.000 lao động ở Hưng Yên đóng góp 2.009 tỷ VNĐ cho GDP của tỉnh tức 4,65 triệu VNĐ/nhân công. Số liệu sản

xuất trong công nghiệp và xây dựng của Hưng Yên chỉ xấp xỉ ½ của Vĩnh Phúc. Có nhiều nhân công hơn, 76.000 người, nhưng công nghiệp và xây dựng của Hưng Yên chỉ đóng góp được có 1.881 tỷ cho GDP của tỉnh, tức 25 triệu/nhân công. Công nghiệp dịch vụ của cả 3 tỉnh đóng góp và thu hút cùng số lượng lao động và năng suất của mỗi nhân công trong lĩnh vực là tương đối đồng đều,

**Biểu đồ 10: Cơ cấu lao động theo lĩnh vực ở ĐBSH, 2003,<sup>23</sup>**



**Bảng 28: Năng suất lao động ở Vĩnh Phúc, Hưng Yên và Bắc Ninh**

	Nông, lâm, ngư nghiệp	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Tổng	
<b>Vĩnh Phúc</b>	Lực lượng lao động	505.300	59.900	69.600	634.800
	GDP. VND billion	1661	2905	1836.4	6402.4
	<b>GDP theo đầu người</b>	<b>3.287.156</b>	<b>48.497.500</b>	<b>26.385.060</b>	<b>10.085.700</b>
<b>Hưng Yên</b>	Lực lượng lao động	431.700	75.700	67.900	575.300
	GDP. tỷ VNĐ	2009.3	1886.1	1790	5685.4
	<b>GDP theo đầu người</b>	<b>4.654.390</b>	<b>24.915.460</b>	<b>26.362.300</b>	<b>9.882.496</b>
<b>Bắc Ninh</b>	Lực lượng lao động	376200	104700	70800	551700
	GDP. tỷ VNĐ	1600.8	2355.4	1527.1	5483.3
	<b>GDP theo đầu người</b>	<b>4.255.183</b>	<b>22.496.660</b>	<b>21.569.210</b>	<b>9.938.916</b>

<sup>23</sup> Không có dữ liệu của Hà Nội

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

#### 4.2. Việc làm tại doanh nghiệp

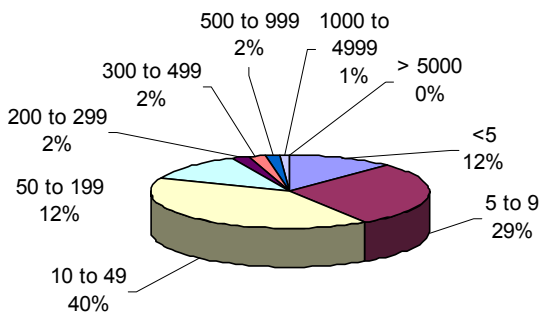
Trong số 431.700 nhân công sẵn có ở Hưng Yên năm 2003, chỉ có 44.302 làm việc cho các doanh nghiệp đang hoạt động, chiếm trên 10% lực lượng lao động. Tỷ lệ chung của khu vực (không kể Hà Nội) là 7%. Vĩnh Phúc, một tỉnh có nhiều doanh nghiệp đăng ký kinh doanh hơn Hưng Yên, chỉ thu hút được 30.614 nhân công, gần bằng 5% lực lượng lao động của tỉnh. Bắc Ninh với 718 doanh nghiệp, hơn Hưng Yên 300 doanh nghiệp, nhưng lại thu hút ít hơn, chỉ 40.947 lao động, bằng 7% lực lượng lao động. Một lần nữa, con số này lại cho thấy là các doanh nghiệp trong vùng sử dụng nhiều nhân.

Cho tới nay, các doanh nghiệp chế tạo đang thu hút số nhân công nhiều nhất ở Hưng Yên, với 35.000 nhân công, chiếm gần 80% lực lượng lao động của tỉnh. Con số này cao hơn nhiều so với mức của khu vực, 47% cũng như của cả nước, 54%. Nhân công trong khu vực chế tạo đã tăng 20.000 người trong 3 năm từ 2001 đến 2003. Năm 2001 nhân công trong lĩnh vực chế tạo chiếm 70%. Năm 2003, nhân công trong xây dựng chiếm 9,5%.

**Biểu đồ 11: Số nhân công trong các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh**

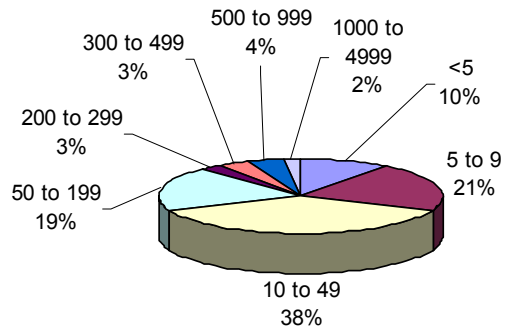
**Cơ cấu việc làm ở các doanh nghiệp**

**khu vực ĐBSH**



**Cơ cấu việc làm ở các doanh nghiệp**

**ở Hưng Yên**



Nguồn: Tổng cục Thống kê - 2005

Tuy nhiên khi nhìn vào số lượng nhân công ở mỗi doanh nghiệp ở Hưng Yên, chỉ có khoảng 91% số doanh nghiệp tuyển dụng dưới 300 nhân công. Trong khu vực, con số này là 91% doanh nghiệp tuyển dụng dưới 300 nhân công và được coi là DNNVV.

**Bảng 29: Lương tháng ở các doanh nghiệp đăng ký ở Hưng Yên- 2003**

	Doanh nghiệp đăng ký kinh doanh Nghìn VNĐ/tháng			Khu vực quốc doanh Nghìn VNĐ/tháng			
	2001	2002	2003	2001	2002	2003	
<b>Cả nước</b>	1.103.000	1.249.000	1.422.000				
<b>Hà Nội</b>	1.179.000	1.316.000	1.505.000	<b>Hải Dương</b>	615.500	766.600	1.018.800
<b>Trung bình của ĐBSH</b>	981.000	1.110.000	1.265.000	<b>Bắc Ninh</b>	736.500	774.100	998.900
<b>Hải Phòng</b>	929.000	1.074.000	1.196.000	<b>Hà Nội</b>	721.300	832.800	919.700
<b>Vĩnh Phúc</b>	801.000	974.000	1.082.000	<b>Hải Phòng</b>	647.500	730.000	848.600
<b>Hải Dương</b>	717.000	840.000	1.053.000	<b>Hà Nam</b>	549.200	557.900	823.800
<b>Hà Tây</b>	706.000	848.000	1.044.000	<b>Trung bình của ĐBSH</b>	615.427	677.036	820.645
<b>Trung bình của ĐBSH trừ Hà Nội</b>	759.000	871.000	991.000	<b>Ninh Bình</b>	506.900	623.400	814.500
<b>Bắc Ninh</b>	696.000	783.000	862.000	<b>Trung bình của ĐBSH trừ Hà Nội</b>	604.840	661.460	810.740
<b>Hà Nam</b>	624.000	689.000	841.000	<b>Hưng Yên</b>	<b>618.500</b>	<b>648.300</b>	<b>804.600</b>
<b>Hưng Yên</b>	<b>685.000</b>	<b>798.000</b>	<b>829.000</b>	<b>Thái Bình</b>	646.100	688.800	737.800
<b>Ninh Bình</b>	652.000	713.000	823.000	<b>Vĩnh Phúc</b>	590.200	612.100	733.600
<b>Nam Định</b>	586.000	667.000	751.000	<b>Hà Tây</b>	619.800	673.600	702.300
<b>Thái Bình</b>	490.000	513.000	584.000	<b>Nam Định</b>	518.200	539.800	624.500

Nguồn: Tổng cục Thống kê - 2005

### 4.3. Lương

Theo thống kê của Tổng cục Thống kê về tiền lương của khu vực nhà nước và các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh, lương của các doanh nghiệp ở Hưng Yên thấp hơn mức trung bình của khu vực như thấy trong bảng trên. Điều này cũng đúng ngay cả khi không tính đến Hà Nội. Ở các doanh nghiệp, một điều dễ hiểu là Hà Nội dẫn đầu khu vực về mức lương, cao hơn Hưng Yên gần 82%. Một mặt điều này có

nghĩa là nhân công sẽ tìm đến Hà Nội hoặc các tỉnh khác để có mức lương cao hơn, mặt khác Hưng Yên lại có lợi thế so với Hà Nội và các tỉnh khác như Vĩnh Phúc và Hải Dương vì có giá nhân công rẻ hơn.

Lương ở khu vực kinh tế quốc doanh dù thấp hơn so với mức trung bình của ĐBSH nhưng nói chung là xấp xỉ với mức của khu vực. Điều thú vị là Hải Dương, tỉnh kề cận của Hưng Yên có mức lương ở khu vực quốc doanh cao nhất, tăng 65% từ năm kể từ 2001.

Một khảo sát mới đây của GTZ và Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (. Vision Associates) về các doanh nghiệp ở 7 tỉnh vùng ĐBSH cho thấy 26% các doanh nghiệp được khảo sát cảm thấy số lượng nhân công ở Hưng Yên là không đủ, dưới mức trung bình theo khảo sát, 11% cho rằng chất lượng nhân công như vậy là chưa đáp ứng được yêu cầu.

**Bảng 30: Nhân công sẵn có ở các tỉnh**

Tỉnh	Số lượng nhân công		Chất lượng nhân công	
	Đủ	Không đủ	Đủ	Không đủ
Tổng	73%	27%	92%	8%
An Giang	66%	34%	89%	11%
<b>Hưng Yên</b>	<b>74%</b>	<b>26%</b>	<b>89%</b>	<b>11%</b>
Quảng Nam	71%	29%	100%	0%
Đắk Lắk	68%	32%	100%	0%
Hà Tây	83%	17%	100%	0%
Hà Nam	89%	11%	82%	18%
Lào Cai	71%	29%	82%	18%

Nguồn: Vision Associates

## 5. Tài chính công của tỉnh Hưng Yên

### 5.1. Thu ngân sách

#### 5.1.1. Ngân sách trung ương chuyển về tỉnh

Dự toán thu ngân sách của Bộ Tài chính cho năm 2004 dự kiến đạt **VND1,239,374**, tăng 20% so với năm 2002. Thu ngân sách của tỉnh Hưng Yên vẫn còn phụ thuộc rất nhiều vào nguồn ngân sách trung ương chuyển về. Trong năm 2004, ngân sách trung ương chuyển về dự kiến chiếm 59%, một trong những tỷ lệ cao nhất trong vùng đồng bằng sông Hồng.

**Bảng 31: Các nguồn thu ở Đồng bằng sông Hồng, 2004**

	Các loại thuế địa phương hưởng 100%	Các loại thuế phân chia	Chuyển từ trung ương
	%	%	%
Nam Định	17%	14%	69%
Hà Nam	10%	28%	62%
<b>Hưng Yên</b>	<b>16%</b>	<b>26%</b>	<b>59%</b>
Hà Tây	13%	40%	47%
Trung bình ĐBSH	17%	45%	38%
Hải Dương	15%	50%	34%
Trung bình toàn quốc	23%	44%	33%
Bắc Ninh	19%	51%	30%
Hà Nội	25%	75%	0
Hải Phòng	22%	78%	0

Nguồn: Bộ Tài chính 2004

#### 5.1.2. Cơ sở nguồn thu

Thu nội địa dự kiến tăng thêm 50% trong năm 2004 và sẽ chỉ chiếm 22% trong tổng nguồn thu. Thu từ các doanh nghiệp nước ngoài và ngoài quốc doanh dự kiến tăng tương ứng là 27% và 109%, và sẽ chiếm 42% trong tổng thu nội địa. Thu từ các doanh nghiệp Nhà nước sẽ chiếm 12% tổng thu nội địa trong năm 2004. Nhờ có

những sửa đổi trong Luật Đất đai và mức tăng chung trong các nguồn thu cho ngân sách tỉnh từ những các loại thu liên quan đến đất đai, tỉnh Hưng Yên sẽ có mức tăng thu ngân sách là 28% từ tiền cho thuê đất, bán đất và thuế, tăng hơn so với mức 23% của năm 2002. Tuy nhiên cũng cần thận trọng vì phần lớn nguồn thu này có thể chỉ có lợi ích một lần và cũng có thể sẽ tạo thêm gánh nặng cho những người chủ đất nghèo.

**Bảng 32 : Thu ngân sách của tỉnh Hưng Yên năm 2002 and 2004, triệu đồng**

	2002	2004
<b>Tổng thu ngân sách (I + II)</b>	<b>1,003,064</b>	<b>1,239,374</b>
<b>I Tổng thu ngân sách tại tỉnh (A+B+C)</b>	<b>364,098</b>	542,000
<b>A Thu nội địa</b>	182,136	272,000
Thu từ các doanh nghiệp Nhà nước	18,373	33,000
Thu từ các doanh nghiệp nước ngoài	59,186	75,000
Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	18,161	38,000
Thu từ phí	12,121	17,500
Thu từ đất đai (bán, thuế, cho thuê)	42,534	78,200
Thu khác	31,761	30,300
<b>B Thu từ hải quan</b>	133,114	270,000
<b>C Thu nội địa khác</b>	48,848	-
<b>II Thu ngân sách địa phương</b>	<b>638,966</b>	697,374
Thu từ ngân sách trung ương chuyển về	408,960	425,374
Thu khác	230,006	272,000

Nguồn: Bộ Tài chính 2005, 2002 đã quyết toán, 2004 đã duyệt dự toán

### 5.1.3. Thu thuế của các doanh nghiệp

Số liệu của Tổng Cục Thống kê cho thấy 401 doanh nghiệp của tỉnh Hưng Yên đã nộp 521 tỷ đồng tiền thuế và phí trong năm 2003, cao hơn nhiều so với mức trung bình của toàn vùng (không tính Hà Nội), như chi tiết trong bảng dưới đây. Mức nộp 1,3 tỷ đồng/doanh nghiệp cũng rất gần đạt mức trung bình toàn quốc là 1,5 tỷ đồng. Những số liệu này thể hiện mức tăng rất đáng kể trong thu thuế và phí từ các doanh nghiệp đăng ký hoạt động. Năm 2001, Hưng Yên chỉ thu được 61 tỷ đồng từ các doanh nghiệp, đến năm 2003 mức thu này đã tăng gấp 8,5 lần. Trong năm 2001 số tiền thuế và phí nộp trung bình của một doanh nghiệp chỉ là 0,22 tỷ đồng.

**Bảng 33 : Thuế và phí nộp bởi các doanh nghiệp, 2003**

	Tổng số thuế và phí nộp bởi các doanh nghiệp (tỷ đồng)	Trung bình/1 doanh nghiệp (tỷ đồng)
<b>Trung bình các tỉnh của toàn quốc<sup>24</sup></b>	1721.87	1.53
<b>Trung bình vùng ĐBSH<sup>25</sup></b>	28,468.2	1.46
<b>Trung bình vùng ĐBSH (không tính Hà Nội)</b>	6,336.7	0.83
<b>Hưng Yên<sup>26</sup></b>	521.0	1.30

Nguồn: Tổng Cục Thống kê 2005

Các con số của Tổng Cục Thống kê cho thấy số thu thuế và phí đang ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào các ngành sản xuất. Đến năm 2003, ngành sản xuất nộp gần 95% thuế và phí từ các doanh nghiệp đăng ký hoạt động, và cũng đóng góp số tiền lớn hơn nhiều: 3,16 tỷ đồng/doanh nghiệp (so với mức dưới 0,4 tỷ đồng của các doanh nghiệp khác). Trong năm 2003, 155 doanh nghiệp sản xuất nộp 490,3 tỷ đồng

<sup>24</sup> GSO figures show VND110,199.4 billion in taxes and fees paid by 72012 enterprises nationally in 2003.

<sup>25</sup> GSO figures show VND5,297.1 billion in taxes and fees being paid by 11032 enterprises across the Red River Delta region in 2003.

<sup>26</sup> GSO figures show VND 549.6 billion in taxes and fees being paid by 1004 enterprises across the An Giang in 2003.



thuế và phí, so với số nộp năm 2001 là 45,4 tỷ đồng của 98 doanh nghiệp sản xuất. Số tiền nộp tăng hơn 12 lần trong khi số lượng doanh nghiệp chỉ tăng có 50%.

Trong toàn vùng, ngành sản xuất chỉ chiếm có 30% số nộp thuế và phí, đứng sau thương mại bán buôn và bán lẻ, sửa chữa xe cộ (đóng góp 39% trong năm 2003). Mức nộp thuế và phí của ngành sản xuất đã tăng nhiều, từ 4.424 tỷ đồng trong năm 2001 lên 8.818 tỷ đồng trong năm 2003.

**Bảng 34: Thuế và phí nộp bởi các doanh nghiệp, 2003**

Ngành	Số lượng doanh nghiệp	% trong tổng số doanh nghiệp	Thuế và phí nộp	% trong tổng số thuế và phí nộp	Thuế và phí nộp/ doanh nghiệp
<b>Sản xuất</b>	155	38.65%	490.3	94.11%	3.16
<b>Nông nghiệp, săn bắn, và lâm nghiệp</b>	17	4.24%	6.3	1.21%	0.37
<b>Xây dựng</b>	62	15.46%	13.4	2.57%	0.22
<b>Thương mại bán buôn và bán lẻ; sửa chữa xe cộ</b>	93	23.19%	9.2	1.77%	0.10
<b>Khách sạn và nhà hàng</b>	5	1.25%	0.3	0.06%	0.06
<b>Giao thông vận tải, lưu kho, và liên lạc</b>	10	2.49%	0.3	0.06%	0.03
<b>Nhà đất, hoạt động cho thuê và kinh doanh</b>	6	1.50%	0.2	0.04%	0.03
<b>Môi giới tài chính</b>	48	11.97%	1	0.19%	0.02
<b>Đánh bắt cá</b>	1	0.25%	0	0.00%	0.00
<b>Các hoạt động giáo dục</b>	4	1.00%	0	0.00%	0.00

Nguồn: Tổng Cục Thống kê 2005

## 5.2. Chi ngân sách

Tổng chi ngân sách của Hưng Yên trong năm 2004 dự kiến chỉ tăng hơn so với năm 2002 là 13%. Phần lớn chi ngân sách vẫn là chi cho phát triển kinh tế xã hội. Điều thú vị là chi phát triển dự kiến giảm trong khi chi phí cho các dịch vụ xã hội và hành chính công dự kiến tăng.

**Bảng 35: Chi ngân sách của tỉnh Hưng Yên năm 2002 và 2004**

	<b>2002</b>	<b>2004</b>
<b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>	<b>612,222</b>	<b>690,172</b>
Đầu tư phát triển	164,691	158,392
Phát triển kinh tế - xã hội	415,473	497,365
Các dịch vụ xã hội	196,015	272,520
Hành chính công chung	69,154	96,975
Chi khác	150,304	127,870
Các chương trình mục tiêu quốc gia	20,458	34,415
Khác	11,600	-

Nguồn: Bộ Tài chính 2005, 2002 đã quyết toán, 2004 đã duyệt dự toán

## **6. Môi trường kinh doanh**

Một số cuộc khảo sát gần đây đã được thực hiện nhằm thăm dò kinh nghiệm của các doanh nghiệp trong quá trình đăng ký kinh doanh (GTZ, CIEM và Vision Associates, năm 2005) cũng như đưa vào danh mục chỉ số các tỉnh theo môi trường kinh doanh ở mỗi tỉnh (VNCI, 2005)

### **6.1. Môi trường kinh doanh**

Trong Danh mục Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh (VNCI, do USAID tài trợ), chỉ số năng lực cạnh tranh của Hưng Yên là 60,03, đứng hạng trung bình trong danh mục các tỉnh. Chỉ số cao nhất là 76.82 của Bình Dương và thấp nhất là 38,81 của Hà Tây. Như chúng ta có thể thấy từ bảng minh họa dưới đây về các kết quả của Đồng bằng Sông Hồng, Hưng Yên là một trong những tỉnh có chỉ số năng lực cạnh tranh cao nhất khu vực. Đứng đầu là Vĩnh Phúc, tiếp đến là Thái Bình và Hà Nội, rồi đến Hưng Yên.

Nghiên cứu và xếp hạng PCI xem xét một số loại hình kinh doanh và liên quan đến bộ máy quan liêu của tỉnh, từ chi phí tiếp nhận đến việc khởi sự doanh nghiệp thông qua các chính sách và sáng kiến phát triển khu vực tư nhân của tỉnh. Mỗi chỉ số nhỏ

đều có một loạt các chỉ số nhỏ hơn, tạo nên một bức tranh hoàn chỉnh về tình hình kinh doanh của tỉnh.

Hưng Yên xếp hạng cao nhất về các chi phí tiếp nhận và các chi phí không chính thức trong số các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng, xem bảng minh họa dưới đây. Hưng Yên cũng xếp hạng cao về tiếp cận đất đai và cũng là cao nhất trong khu vực. Tuy nhiên, Hưng Yên xếp hạng rất thấp về các chính sách phát triển khu vực tư nhân. Các doanh nghiệp luôn phàn nàn rằng có rất ít thông tin về thị trường, đặc biệt về thương mại, chính quyền địa phương rất ít khi tham khảo ý kiến với doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cũng phàn nàn rằng công tác đào tạo năng lực lao động ở Hưng Yên cũng rất thấp.

**Bảng 36: Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh năm 2005**

Tỉnh	Các chỉ số Năng lực Cạnh tranh										
	Các chi phí tiếp nhận	Tiếp cận đất đai	Mức độ minh bạch	Thời gian/Điều tra	Các chi phí không chính thức	Thực hiện	Ưu đãi đối với DNNN	Tính năng động	Các chính sách phát triển khu vực tư nhân	Trọng số (Tổ đa =100)	Xếp hạng về PCI
Vĩnh Phúc	7.46	5.71	5.37	6.50	7.17	6.62	5.87	8.12	5.18	<b>65.09</b>	<b>5</b>
Thái Bình	5.39	5.90	5.13	7.77	5.57	7.53	7.38	6.78	5.45	<b>61.39</b>	<b>9</b>
Hà Nội	7.28	6.05	4.12	6.78	3.97	4.32	5.72	6.23	7.73	<b>60.32</b>	<b>15</b>
<b>Hưng Yên</b>	<b>7.73</b>	<b>6.57</b>	<b>5.34</b>	<b>6.28</b>	<b>7.96</b>	<b>5.40</b>	<b>5.37</b>	<b>6.01</b>	<b>3.08</b>	<b>60.03</b>	<b>16</b>
Hải Phòng	7.02	5.68	5.69	6.42	6.01	4.69	5.98	5.32	5.29	<b>59.40</b>	<b>20</b>
Bắc Ninh	6.19	6.21	5.37	8.35	5.29	6.62	4.68	7.53	2.39	<b>58.06</b>	<b>24</b>
Chỉ số bình quân của Đồng bằng Sông Hồng	6.85	6.02	5.17	7.02	6.00	5.86	5.83	6.66	4.85	<b>60.72</b>	
Hà Nam	7.37	4.40	2.90	5.17	7.18	6.21	6.04	5.40	4.40	<b>53.36</b>	<b>31</b>
Nam Định	5.82	4.23	4.19	7.41	7.08	2.77	5.85	1.60	2.56	<b>45.97</b>	<b>38</b>
Hải Dương	4.50	5.26	4.18	6.18	6.43	6.62	5.39	3.39	2.93	<b>45.79</b>	<b>39</b>
Ninh Bình	4.99	5.08	2.97	8.25	5.78	6.05	4.92	2.15	1.05	<b>41.21</b>	<b>41</b>
Hà Tây	4.27	3.67	3.75	6.10	6.87	4.84	4.27	1.20	3.27	<b>38.81</b>	<b>43</b>

Nguồn: VNCI, năm 2005

Trong cuộc khảo sát gần đây của GTZ, CIEM và Vision Associates thực hiện ở Hưng Yên và 6 tỉnh khác nhằm thăm dò thời gian hoàn tất các thủ tục hành chính kinh doanh khác nhau, Hưng Yên ở vị trí trung bình, với 67% doanh nghiệp cho rằng tất cả các thủ tục phải được hoàn tất trong thời hạn pháp luật quy định, so với tỷ lệ là 69% đối với tổng số doanh nghiệp điều tra. Trên thực tế, chỉ ở Hưng Yên là việc đăng lý doanh nghiệp thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ trung bình, với chỉ 59% các doanh nghiệp hoàn tất các thủ tục này trong vòng 15 ngày.

**Bảng 37: Kết quả về thời gian làm thủ tục liên quan đến đăng ký**

Thủ tục		Trung bình	Đắk Lắk	Quảng Nam	An Giang	Hưng Yên	Hà Tây	Hà Nam	Lào Cai
1. Chứng nhận đăng ký kinh doanh	Dưới 15 ngày	66%	52%	93%	74%	<b>59%</b>	38%	53%	83%
2. Có con dấu kinh doanh chính thức	Dưới 7 ngày	67%	62%	89%	58%	<b>81%</b>	100%	50%	56%
3. Đăng ký thuế	Dưới 7 ngày	77%	85%	95%	76%	<b>71%</b>	100%	56%	73%
4. Mua hóa đơn chính thức	Dưới 3 ngày	54%	50%	69%	57%	<b>71%</b>	80%	35%	25%
5. Đăng lý hải quan	Dưới 3 ngày	36%	67%	0%	33%	<b>50%</b>	0%	0%	0%
6. Hoàn tất các thủ tục này	Dưới 30 ngày	69%	54%	97%	63%	<b>67%</b>	90%	31%	60%

Nguồn: VNCI, năm 2005

## 6.2. Tiếp cận đất đai

Những kết quả trong PCI về tiếp cận đất đai lại được nhắc lại một lần nữa qua những kết quả của cuộc khảo sát thứ hai của GTZ, CIEM và Vision Associates. Hưng Yên là một trong những tỉnh mà thời gian tiếp cận đất đai ngắn nhất, cả ở trong và ngoài các khu công nghiệp: 53 ngày đối với đất trong các khu công nghiệp và 50 ngày cho đất ở ngoài khu công nghiệp.

**Bảng 38 : Thời gian tiếp cận đất đai**

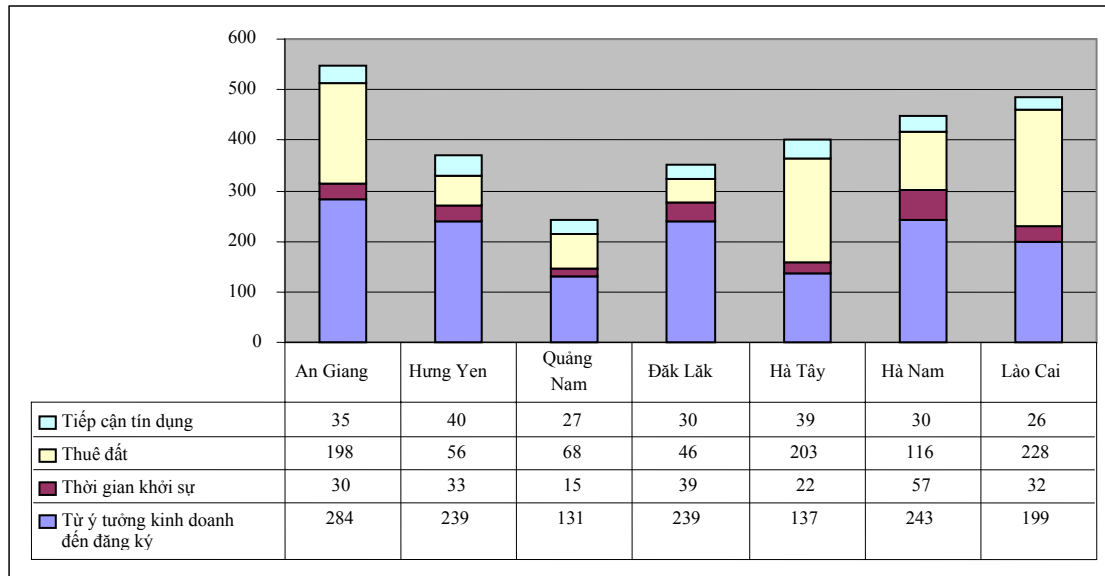
Các tỉnh	Tổng số	Trong các khu công nghiệp	Ngoài khu công nghiệp
----------	---------	---------------------------	-----------------------

	Thời gian trung bình (ngày)	Thời gian trung bình (ngày)	Thời gian trung bình (ngày)
Tổng số	168	111	187
Hà Tây	90	-	135
Quảng Nam	86	120	75
An Giang	198	-	518
Hà Nam	92	83	105
<b>Hưng Yên</b>	<b>51</b>	<b>53</b>	<b>50</b>
Đăk Lăk	33	-	33
Lào Cai	213	203	220

Nguồn: Vision Associates, năm 2005

Để hoàn thành tất cả các thủ tục, từ ý tưởng thành lập, khởi sự, thuê đất và tiếp cận tín dụng, tại Hưng Yên cần một khoảng thời gian là 368 ngày trong khi ở An Giang phải mất 547 ngày.

**Hình 12: Thời gian cho tất cả các thủ tục kinh doanh**



Nguồn: Vision Associates, 2005

### 6.3. Xúc tiến đầu tư

#### 6.3.1. Các khu công nghiệp

Trên đây, chúng tôi đã đề cập chi tiết đến tình hình phát triển và những thành công của Hưng Yên trong các khu công nghiệp dọc đường quốc lộ số 5. Hưng Yên có một số khu công nghiệp đã đi vào hoạt động và phát triển, bao gồm các khu công nghiệp Phố Nối A&B, Như Quỳnh A&B, Minh Đức và thị xã Hưng Yên cũng như một số các làng thương mại.

Hầu hết các khu công nghiệp của Hưng Yên đều có những khuyến khích đầu tư về tài chính, tương tự như những khuyến khích đầu tư trong toàn khu vực. Những khuyến khích đầu tư của Hưng Yên, bao gồm<sup>27</sup>:-

Đối với Đầu tư Trực tiếp Nước ngoài:

- Miễn thuế đất trong thời gian xây dựng và 7 năm tiếp theo kể từ ngày dự án bắt đầu hoạt động (*áp dụng cho các dự án thuê đất*);
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm từ 10 đến 25% lợi nhuận;
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ ngày doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 2 đến 5 năm tiếp theo;
- Miễn thuế nhập khẩu cho những trang thiết bị và máy móc được xem là tài sản cố định.

Đối với Đầu tư trong nước:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp; những ưu đãi về thời gian miễn và giảm thuế thu nhập;
- Miễn thuế thuê đất từ 3 đến 6 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất;
- Miễn thuế nhập khẩu các thiết bị và máy móc được xem là tài sản cố định;
- Quỹ Hỗ trợ Xuất khẩu Quốc gia sẽ xem xét việc thuê tín dụng và cung cấp bảo lãnh tín dụng cho các nhà đầu tư sản xuất và kinh doanh hàng xuất khẩu;
- Miễn thuế thu nhập cá nhân cho các thành viên tham gia dự án;
- Được hỗ trợ bởi chính phủ theo Luật Đầu tư và Phát triển.

#### **6.4. Kêu gọi đầu tư tiếp theo**

---

<sup>27</sup> [www.hungyen.gov.vn](http://www.hungyen.gov.vn)

Chính quyền địa phương tại Hưng Yên đã xuất bản danh sách 8 dự án đầu tư trong nước và quốc tế. Họ đã kêu gọi được tổng số 30 triệu US\$. Các dự án này chủ yếu là chế biến các sản phẩm nông nghiệp và phát triển các sản phẩm mới.

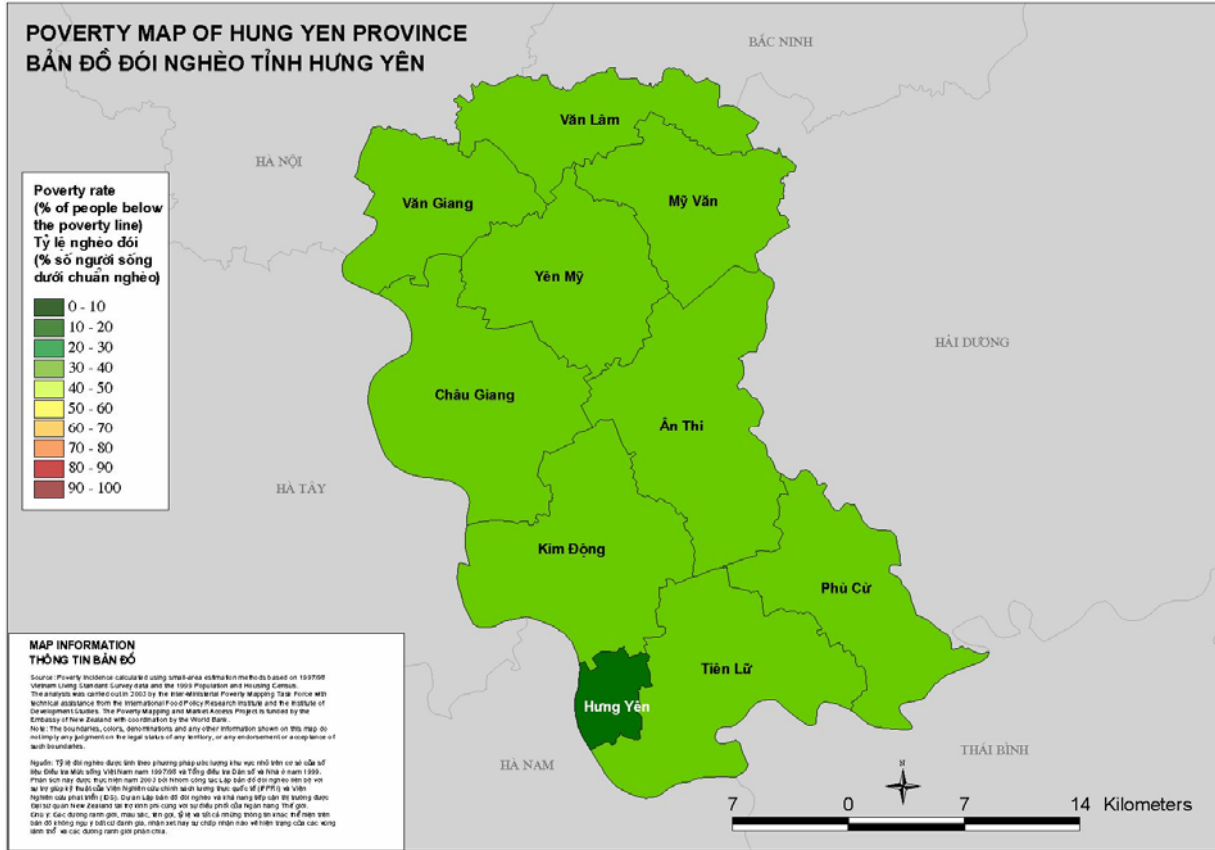
**Bảng 39: Các dự án đầu tư được kêu gọi ở Hưng Yên năm 2005**

<b>Trọng tâm của Dự án</b>	<b>Số tiền</b>
<p><b>Chế biến nước trái cây xuất khẩu</b>  <b>Mục tiêu dự án:</b> Chế biến táo, nhãn, chuối, cà chua, dứa, vải và cam thành nước, tổ chức trồng cây cho nông dân và mua trái cây của họ để chế biến</p>	6 triệu US\$
<p><b>Trồng nấm và chế biến xuất khẩu</b>  <b>Mục tiêu dự án:</b> Đầu tư vào các chủng loại chất lượng cao, hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân, mua và chế biến nấm xuất khẩu.</p>	4.5 triệuUS\$
<p><b>Sấy khô quả để xuất khẩu</b>  <b>Mục tiêu dự án:</b> Sấy khô nhãn, chuối, táo, vải và các loại quả khác, tổ chức trồng cây ăn quả cho nông dân, mua các loại trái cây có giá trị kinh tế cao để chế biến xuất khẩu.</p>	4 triệuUS\$
<p><b>Chế biến khoai tây xuất khẩu</b>  <b>Mục tiêu dự án:</b> Chế biến khoai tây thành bột, sấy khô và rán lát khoai tây để xuất khẩu; đầu tư để phát triển và mở rộng các vùng cung cấp nguyên liệu để đáp ứng các yêu cầu về xuất khẩu.</p>	4 triệu US\$
<p><b>Chế biến thực phẩm</b>  <b>Mục tiêu dự án:</b> Chế biến thịt lợn, thịt bò và gà thành các sản phẩm đông lạnh, pa-tê và xúc xích để xuất khẩu cũng như tiêu thụ trong nước thay cho các sản phẩm xuất khẩu.</p>	4 triệu US\$
<p><b>Chế biến gia vị và hương vị thức ăn</b>  <b>Mục tiêu dự án:</b> trồng và chế biến gia vị và hương vị từ tỏi, hành, ớt, gừng và dầu cần thiết cho thức ăn như quees, cỏ chanh.</p>	3.5 triệu US\$
<p><b>Sản xuất rau hữu cơ</b>  <b>Mục tiêu dự án:</b> sản xuất các loại rau hữu cơ khác nhau, đáp ứng với nhu cầu của các trung tâm đô thị, các khu công nghiệp và chế xuất.</p>	3.5 triệu US\$
<p><b>Trồng hoa xuất khẩu</b>  <b>Mục tiêu dự án:</b> tổ chức trồng hoa chất lượng cao cho nông dân và mua hoa của họ để xuất khẩu.</p>	3 triệu US \$

**Nguồn:** <http://www.hungyen.gov.vn/index.asp?newsID=1262&language=english>



7. Tình hình nghèo đói ở tỉnh Hưng Yên



Nguồn: IFPRI, ICARD, IDS 2003<sup>28</sup>

Hưng Yên là một trong những tỉnh có mức độ nghèo thấp nhất trong khu vực: 37%, tương đương dưới 400.000 người ở mức nghèo, với tổng dân số là trên một triệu. Các tỉnh khác có mức độ nghèo cao hơn nhiều, cả về tỷ lệ phần trăm dân số lẫn số lượng dân thực tế. Chẳng hạn, Hà Nội có tỷ lệ nghèo là 16%, nhưng lại tương đương với 430.000 người.

<sup>28</sup> The map predates the establishment of Hau Giang province which is included as part of Can Tho.

**Bảng 40: Tỷ lệ nghèo đói ở Đồng bằng Sông Hồng, năm 2003**

Tên tỉnh	Dân số	Tổng số dân nghèo	Tỷ lệ nghèo đói (P0)	Tỷ lệ nghèo đói ở nông thôn	Tỷ lệ nghèo đói ở thành thị	Tỷ lệ phần trăm thành thị
Hà Tây	2378438	920541	38.70%	40.86%	13.02%	8%
Nam Định	1890240	657072	34.76%	38.07%	11.21%	12%
Thái Bình	1786382	610209	34.16%	35.70%	8.47%	6%
Hải Dương	1650624	538399	32.62%	35.90%	11.89%	14%
Vĩnh Phúc	1092040	490928	44.96%	47.85%	20.06%	10%
Hải Phòng	1672425	487774	29.17%	40.07%	8.03%	34%
Hà Nội	2675166	429926	16.07%	31.16%	4.67%	57%
<b>Hưng Yên</b>	<b>1069158</b>	<b>395440</b>	<b>36.99%</b>	<b>39.06%</b>	<b>16.88%</b>	<b>9%</b>
Bắc Ninh	942106	357545	37.95%	39.99%	18.02%	9%
Ninh Bình	884155	337200	38.14%	42.24%	9.99%	13%
Hà Nam	793103	303208	38.23%	39.80%	13.56%	6%

Nguồn: IFPRI, ICARD, IDS, năm 2003

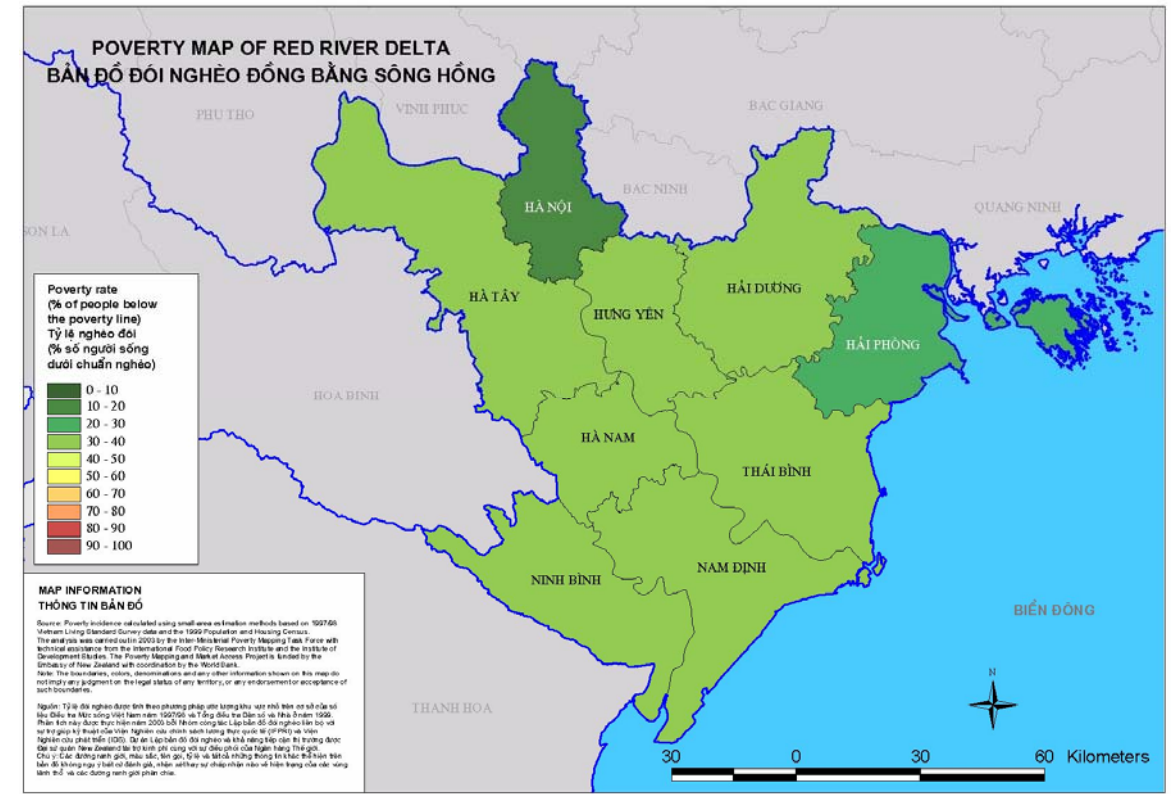
Nằm ở phía Nam của tỉnh Hưng Yên, huyện Kim Động có tỷ lệ phần trăm dân số nghèo là 39,4%. Huyện Châu Giang có số lượng dân nghèo lớn nhất là 66,457 trên tổng dân số là 178.004, mặc dù huyện này có dân số lớn nhất so với các huyện khác trong tỉnh. Các tỉnh ở phía Bắc Hưng Yên mà thường nằm dọc theo đường Quốc lộ 5, và thị xã Hưng Yên luôn có tỷ lệ phần trăm và số lượng dân nghèo thấp hơn so với các tỉnh nằm ở phía Nam của Hưng Yên

**Bảng 41: Tỷ lệ nghèo ở các huyện của Hưng Yên**

Tên huyện	Dân số	Tỷ lệ nghèo (P0)	Tổng dân số ở mức nghèo	Tỷ lệ nghèo đói ở nông thôn	Tỷ lệ nghèo đói ở thành thị	Phần trăm thành thị
Châu Giang	178004	37.33%	66457	38.11%	17.49%	4%
Tiên Lữ	128890	39.37%	50738	40.17%	15.20%	3%
Kim Động	125653	39.40%	49506	39.40%	-	0%
Ân Thi	124678	39.10%	48749	40.72%	14.54%	6%
Yên Mỹ	121931	39.17%	47761	41.37%	19.65%	10%
Phú Cừ	84757	38.75%	32843	38.75%	-	0%

**Tỉnh Hưng Yên, Đồng bằng sông Hồng, Việt Nam**

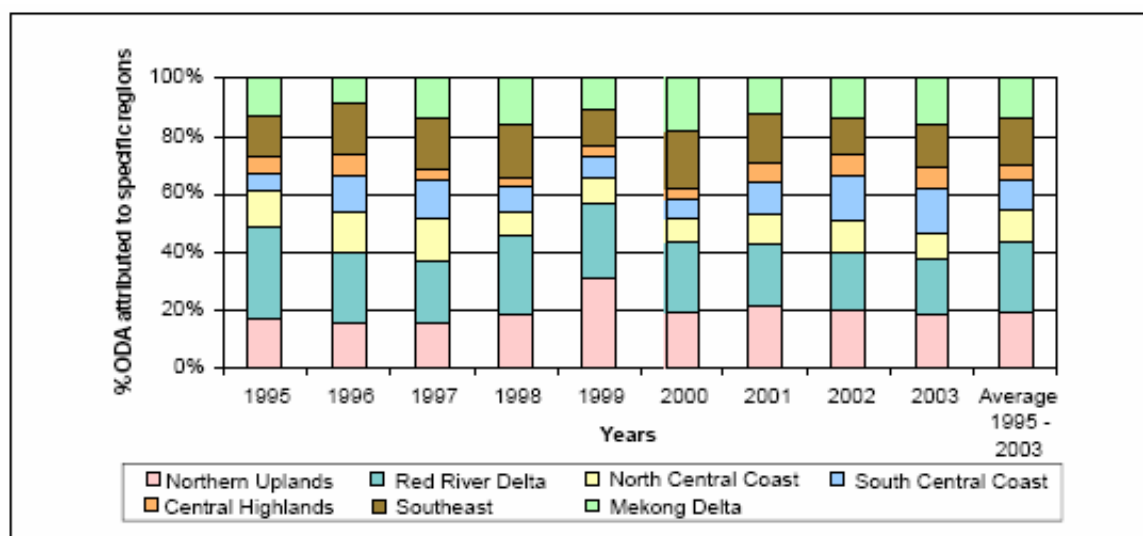
<b>Văn Lâm</b>	92467	34.71%	32098	37.44%	16.62%	13%
<b>Văn Giang</b>	91162	35.01%	31916	36.17%	23.71%	9%
<b>Mỹ Hào</b>	81343	35.69%	29031	38.02%	14.86%	10%
<b>Hưng Yên</b>	40273	15.60%	6284	-	15.60%	100%



## 8. ODA ở tỉnh Hưng Yên

Mặc dù khu vực Đồng bằng Sông Hồng nói chung nhận được tỷ trọng ODA cao nhất Việt Nam, nhưng một tỷ lệ phần trăm lớn ODA vẫn thuộc về Hà Nội. Trên thực tế, nếu không tính Hà Nội thì khu vực đồng bằng sông Hồng nhận ODA trên đầu người thấp thứ nhì ở Việt Nam, với 8,46 US\$/người so với 24US\$/người ở Hà Nội.

Hình 13: Tỷ lệ ODA (%) cấp khu vực trong các năm 1995 - 2003<sup>29</sup>



Source: UNDP Viet Nam DCAS

Phân tích của chúng tôi cho thấy có rất ít các dự án ODA hoạt động ở Hưng Yên. Dự án đáng chú ý nhất mà có tác động lớn nhất là dự án phát triển đường quốc lộ 5, do quý cho vay của JBIC tài trợ. Trong 5 năm qua, hầu hết các dự án ODA ở Hưng Yên đều tập trung vào các vấn đề về y tế và giáo dục.

Hai dự án lớn nhất hiện nay đang hoạt động là hai dự án của **World Vision (Tầm nhìn Thế giới)** triển khai ở hai huyện Phú Cù và Kim Động, tỉnh Hưng Yên. Mục tiêu của các dự án này hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, tăng cường chất lượng giáo dục và giảm tỷ lệ phần trăm trẻ em suy dinh dưỡng và ngăn ngừa những bệnh thông thường ở những huyện này. Cả hai dự án này đều có ngân sách khoảng 1 triệu US\$ và thời hạn là 7 đến 11 năm.

<sup>29</sup> UNDP, 2005, Vietnam Development Cooperation Report 2004

Chính quyền tỉnh Hưng Yên cũng kêu gọi một loạt các dự án đầu tư vốn. Tỉnh muốn thực hiện cùng với sự hỗ trợ của các quỹ phát triển nước ngoài. Các dự án này bao gồm một số các dự án xử lý nước thải, đào tạo nghề, phát triển rau và thương mại.

**Bảng 42: Các dự án đầu tư ODA**

<b>1. Dự án xây dựng xí nghiệp xử lý nước thải trong nước và trong ngành công nghiệp Mỹ Hào – Văn Lâm</b>	6 triệu US\$
Xây dựng các khu xử lý và thu thập chất thải ở hai huyện Mỹ Hào và Văn Lâm, thu thập và xử lý chất thải cho các khu công nghiệp dọc đường quốc lộ số 5 tại Hưng Yên.	
<b>2. Dự án xây dựng trường đào tạo lao động kỹ thuật</b>	5.5 triệu US\$
Xây dựng trường đào tạo lao động kỹ thuật công nghiệp	
<b>3. Dự án cung cấp nước sạch cho các hộ gia đình và cho công nghiệp Phố Nối</b>	5 triệu US\$
Xây dựng xí nghiệp cung cấp nước sạch cho mục đích tiêu dùng và cho công nghiệp ở các trung tâm đô thị Phố Nối và các khu công nghiệp.	
<b>4. Dự án xử lý nước thải và rác thải và bảo vệ môi trường làng thương mại</b>	4 triệu US\$
Nghiên cứu chung và xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho các làng thương mại.	
<b>5. Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải của các khu công nghiệp</b>	6 triệu US\$
Xây dựng xí nghiệp xử lý nước thải cho các khu công nghiệp ở Văn Lâm và Mỹ Hào.	
<b>6. Dự án đầu tư nâng cấp Trung tâm sản xuất cây giống</b>	5 triệu US\$
Đầu tư trang thiết bị, thử nghiệm và nghiên cứu trồng giống lúa, cây ăn quả, rau và cây lương thực trên diện rộng ở Trung tâm cây giống sản xuất nông nghiệp ở tỉnh Hưng Yên	
<b>7. Dự án xây dựng xí nghiệp xử lý chất thải ở thị xã Hưng Yên</b>	6 triệu US\$
Xây dựng các khu thu thập và xử lý chất thải cho các khu vực dân cư ở thị xã Hưng Yên và các huyện lân cận, và các dự án xử lý chất thải công nghiệp ở thị xã Hưng Yên .	
<b>8. Dự án trồng rau an toàn và chất lượng cao</b>	5 triệu US\$
Thành lập sản xuất rau an toàn với diện tích 1300 ha, với sản lượng 3500 tấn/năm nhằm đáp ứng yêu cầu của các trung tâm	

---

đô thị lớn, các khu công nghiệp và xuất khẩu.

---

**9. Dự án cải tiến và nâng cấp hệ thống đường vận chuyển ở nông thôn** 5,5 triệu US\$

Nâng cấp và cải tiến các đường liên xã để đáp ứng các yêu cầu về sản xuất và sinh sống của người dân địa phương

---

Nguồn: <http://www.hungyen.gov.vn/index.asp?newsID=1261&language=english>

## 9. Tổng quan về huyện

Như chúng ta có thể thấy trên đây, các huyện phía Bắc của Hưng Yên có xu hướng tốt hơn các huyện ở phía Nam, bao gồm phần lớn các khu công nghiệp, nằm dọc đường quốc lộ 5 và có mức độ và số lượng người nghèo thấp hơn. Dân số thành thị cũng cao hơn ở các tỉnh phía Bắc. Chính quyền địa phương hiện đang phát triển các phương thức mới để đảm bảo dòng chảy đầu tư tới các tỉnh khác, đặc biệt dọc đường quốc lộ 39 mà nối Hưng Yên tới đường quốc lộ 5. Có thể dự đoán trước được rằng phần lớn đầu tư sẽ ở phía Bắc và dọc theo quốc lộ 5

**Bảng 43: Tỷ lệ nghèo ở các huyện của tỉnh Hưng Yên**

Tên huyện	Dân số	Tỷ lệ nghèo (P0)	Tổng số dân ở mức nghèo	Tỷ lệ nghèo đói ở nông thôn	Tỷ lệ nghèo đói ở thành thị	Phần trăm thành thị
Hưng Yên	40273	15.60%	6284	-	15.60%	100%
Mỹ Hào	81343	35.69%	29031	38.02%	14.86%	10%
Châu Giang	178004	37.33%	66457	38.11%	17.49%	4%
Ân Thi	124678	39.10%	48749	40.72%	14.54%	6%
Kim Động	125653	39.40%	49506	39.40%	-	0%
Phú Cừ	84757	38.75%	32843	38.75%	-	0%
Tiên Lữ	128890	39.37%	50738	40.17%	15.20%	3%
Văn Lâm	92467	34.71%	32098	37.44%	16.62%	13%
Yên Mỹ	121931	39.17%	47761	41.37%	19.65%	10%
Văn Giang	91162	35.01%	31916	36.17%	23.71%	9%

Nguồn: Điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam, năm 1999, Điều tra Tiêu chuẩn sống ở Việt Nam, năm 1997/98, Dự án lập bản đồ về tình hình nghèo đói

Khoái Châu, cũng như Châu Giang, nhận được khoản chi ngân sách lớn nhất của tỉnh, xem bảng dưới đây. Huyện này có dân số lớn nhất tỉnh, chiếm 16% dân số của tỉnh và nhận 13% chi tiêu ngân sách. Các khoản chi tiêu ngân sách nói chung phụ thuộc vào xu hướng dân số, mặc dù có một thiên hướng là các huyện phía Nam nhận được tỷ lệ chi tiêu ngân sách lớn.

**Bảng 44: Tổng thu nhập và Chi tiêu Ngân sách của các huyện ở Hưng Yên**

<i>Tên huyện</i>	<i>Tổng ngân sách của huyện</i>	<i>Các điều kiện từ ngân sách của tỉnh tới ngân sách của huyện</i>	<i>Tổng chi tiêu từ ngân sách của huyện</i>
KHOÁI CHÂU	10,148	35,065	36,859
ÂN THI	5,118	29,758	30,619
YÊN MỸ	14,179	25,148	28,085
KIM ĐỘNG	5,904	27,143	27,850
HƯNG YÊN	40,679	12,875	27,070
TIỀN LŨ	8,488	24,744	26,013
VĂN LÂM	20,025	18,863	22,468
VĂN GIANG	7,449	21,344	22,248
PHÙ CỪ	4,535	21,089	21,893
MỸ HÀO	15,930	17,998	20,859

Nguồn: Bộ Tài chính, năm 2005



## **10. References/tham chiếu**

CIEM/ GTZ, 2005, Từ Ý tưởng Kinh doanh đến Hiện thực, Dự thảo, GTZ, Hà Nội

CIEM/ UNDP, 2004, Lịch sử hoặc chính sách: Tại sao các tỉnh miền Bắc không phát triển nhanh hơn, Hà Nội

Jones, R., 2005, Công nghiệp chế biến lương thực của Hà Nội. Đánh giá điều kiện khởi sự cho các công ty chế biến lương thực của Hà Nội. Chương trình Hỗ trợ Khu vực Tư nhân của Cộng đồng Châu Âu, chưa phát hành

Paes, J.M. và N.V. Le, 2005, Chế biến lương thực và đóng gói ở Hà Nội: Cơ sở để thiết lập vườn ươm doanh nghiệp ở Hà Nội, Chương trình Hỗ trợ Khu vực Tư nhân của Cộng đồng châu Âu, chưa phát hành

Freeman, N, V L Nguyen, và H N Nguyen, 2005, Đăng ký kinh doanh và Khởi sự doanh nghiệp ở Việt Nam, IFC/ MPDF, Hà Nội

Tổng cục thống kê, 2002, Niên giám thống kê năm 2000, NXB thống kê, Hà Nội

Tổng cục thống kê, 2005, Niên giám thống kê năm 2004, NXB thống kê, Hà Nội

Tổng cục thống kê, 2005, Hiện trạng của các doanh nghiệp, NXB thống kê, Hà Nội

Trang web của Cơ quan chính quyền tỉnh Hưng Yên, [www.hungyen.gov.vn](http://www.hungyen.gov.vn)

Minot, N, B Baulch và M Epprecht, 2003, Đói nghèo và bất bình đẳng ở Việt Nam: Mô hình không gian và các yếu tố quyết định địa lý, IFPRI, Hà Nội

Chương trình phát triển của LHQ (UNDP), 2005, Báo cáo Hợp tác Phát triển của Việt Nam năm 2004, Hà Nội

Thời báo Kinh tế Việt Nam, một số số báo

Tạp chí Đầu tư Việt Nam, một số số tạp chí

Báo Tin tức Việt Nam, một số số báo

Trang web Hiệp hội cảng biển Việt Nam, <http://www.vpa.org.vn>

Vision & Associates, 2005, Nghiên cứu “Đầu tư trong nước: Từ ý tưởng kinh doanh đến hiện thực”, Khảo sát cơ sở, Báo cáo dự thảo

Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh (VNCI), 2005, Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, VNCI, Hà Nội

## 11. Phụ lục

### Chi tiết các dự án đầu tư nước ngoài tại Hưng Yên năm 2004

	Tên dự án và lĩnh vực hoạt động	Số nhân viên	Vốn thực hiện năm 2004
1.	<b>Công ty TNHH điện tử LG Việt Nam</b> Sản xuất, lắp ráp truyền hình, linh kiện điện tử	299	US\$12,000,000
2.	<b>Liên doanh SX và lắp ráp ô-tô, xe máy GMN</b> Sản xuất phụ tùng ô-tô, xe máy, mô-tơ IKD	1,044	US\$39,000,000
3.	<b>Chi nhánh Công ty TNHH Cargill</b> Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc	200	US\$ 2,500,000
4.	<b>Chi nhánh công ty nước khoáng Long An</b> Sản xuất nước khoáng đóng chai	65	US\$ 1,200,000
5.	<b>Công ty TNHH Tae Yang Việt Nam</b> Sản xuất thìa, nĩa, dao bằng thép không gỉ xuất khẩu	995	US\$ 6,676,000
6.	<b>Công ty hợp tác thương mại T&amp;T và Công ty TNHH Sản xuất cơ khí Chonqin Jilong, Trung Quốc.</b> Sản xuất khung xe ô-tô và phụ tùng	450	US\$ 5,000,000
7.	<b>Công ty TNHH Global Sourcenet</b> Sản xuất các sản phẩm may mặc xuất khẩu	2,300	US\$ 5,000,000
8.	<b>Công ty công nghệ Vifon Ace Cook</b> Sản xuất thực phẩm	n/a	n/a

<b>9. Công ty TNHH cơ khí Hưng Yên</b> Sản xuất khung xe ô-tô và phụ tùng, lắp ráp CKD	100	US\$ 600,000
<b>10. Công ty sản xuất đồ sành sứ Kum Ho</b>	410	US\$ 1,000,000
<b>11. Công ty liên doanh may mặc KYUNG VIET</b> Sản xuất hàng may mặc dệt xuất khẩu	800	US\$ 1,200,000
<b>12. Liên doanh sản xuất xe máy Lifan-Việt Nam</b> Sản xuất và lắp ráp xe máy, phụ tùng xe máy	155	US\$ 4,667,000
<b>13. Công ty TNHH máy động lực Hưng Yên</b> Sản xuất phụ tùng xe máy		US\$ 2,695,000
<b>14. Nhà máy dệt kim và hợp tác thương mại Hưng Yên</b> Sản xuất và chế biến tơ lụa, dệt xuất khẩu	550	US\$ 1,900,000
<b>15. Công ty Liên doanh sản xuất phụ tùng xe máy Lifan - Trong Sheng</b> Sản xuất tất cả các loại hộp số và các phụ tùng xe máy khác	200	US\$ 3,300,000
<b>16. Công ty Liên doanh Sản xuất Thiết bị và Cản cầu Việt – Úc</b> Sản xuất, lắp đặt tất cả các loại cản cầu và các sản phẩm khung kim loại.	50	US\$ 1,600,000
<b>17. Công ty Liên doanh sản xuất xe máy Lifan - Xing Yong</b> Sản xuất các thiết bị nhựa cho xe máy	70	US\$ 3,000,000
<b>18. Công ty Liên doanh Beeahn Hưng Yên II</b> Sản xuất các sản phẩm may mặc xuất khẩu	500	US\$ 504,000
<b>19. Công ty Liên doanh Uginox Việt Nam</b> Sản xuất và chế biến các sản phẩm thép không gỉ	20	US\$ 2,000,000
<b>20. Liên doanh sản xuất và phát triển xe máy Lifan- Zhuoli</b> Sản xuất các sản phẩm ốc và đai ốc, vòng đệm	40	US\$ 900,000
<b>21. Liên doanh sản xuất và phát triển xe máy Lifan- Zhicheng</b> Sản xuất các sản phẩm vòng đệm, giảm sóc	50	US\$ 120,000
<b>22. Liên doanh sản xuất và phát triển xe máy Lifan- JiLi</b> Sản xuất các sản phẩm máy phát điện và bộ đánh lửa (bu-gi)	42	US\$ 400,000
<b>23. Công ty liên doanh công nghiệp Alphanam - Lucklux</b> Sản xuất máy công cụ và thiết bị cơ khí chính xác	50	US\$ 500,000
<b>24. Công ty TNHH liên doanh Đức Việt</b> Sản xuất các sản phẩm nông nghiệp sạch, sữa bò và thực phẩm	100	US\$ 500,000
<b>25. Công ty TNHH Rangata</b> Sản xuất gia vị/hương vị xuất khẩu	80	n/a
<b>26. Công ty May mặc Xuất khẩu BEEAHN Việt Nam</b> Mục tiêu: Sản xuất các sản phẩm may mặc, xuất khẩu ủy thác	450	US\$ 1,500,000
<b>27. Công ty TNHH quốc tế Anh Quang CR</b> Sản xuất truyền hình, tủ lạnh, linh kiện máy vi tính, đèn compact	86	US\$ 350,000
<b>28. Công ty TNHH Dệt may KKT</b> Sản xuất tất chân	120	US\$ 200,000
<b>29. Công ty TNHH Ngọc Tế</b> Sản xuất dây dẹp xuất khẩu	1,800	US\$ 2,000,000

<b>30. Liên doanh sản xuất và phát triển xe máy Lifan-Chinggong</b> Sản xuất máy cưa		US\$ 400,000
<b>31. Chi nhánh Công ty sợi Mirae Hưng Yên</b> Sản xuất chăn, ga, gối đệm và sản phẩm may mặc	100	US\$ 800,000
<b>32. Công ty TNHH SNS Việt Nam</b> Chế biến và sản xuất các sản phẩm lông vũ	10	US\$ 40,000
<b>33. Công ty sản xuất Phụ tùng ô-tô Việt Nam</b> Sản xuất phụ tùng ô-tô		n/a
<b>34. Chi nhánh công ty liên doanh xây dựng VIC</b> Sản xuất đồ gỗ nội thất	120	US\$ 100,000
<b>35. Công ty TNHH PRACTMAX Việt Nam</b> Sản xuất thương mại	10	n/a
<b>36. Công ty Cap I Corp</b> Sản xuất mũ và sản phẩm thêu xuất khẩu	300	US\$ 405,000
<b>37. Công ty TNHH công nghiệp Vina Pioneer</b> Sản xuất các loại nắp nhựa	147	n/a
<b>38. Công ty TNHH dây đồng Kevin</b> Sản xuất chế biến các loại dây đồng trang trí	147	US\$ 696,000
<b>39. Công ty TNHH sản xuất điều hòa điện Xuân Thiên</b> Sản xuất và lắp ráp điều hòa không khí	50	n/a
<b>40. Công ty TNHH sản xuất các sản phẩm thép không gỉ Sum Pung</b> Sản xuất các sản phẩm thép không gỉ	78	n/a
<b>41. Công ty cơ khí Thuận Thành</b> Sản xuất trục cam và thiết bị máy dệt cho máy động lực	40	n/a

Nguồn: <http://www.hungyen.gov.vn/index.asp?newsID=1198&language=english>